


ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN
๑๑๑๑  ๑๑๑๑

KHOÁ LUẬN
TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC



**ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2013-2015**

CHÂU THỊ HẢO

KHÓA HỌC: 2012 – 2016

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN



KHOÁ LUẬN
TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC



**ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2013-2015**

Sinh viên thực hiện:

CHÂU THỊ HẢO

Lớp: K46A – KHĐT

Niên khóa: 2012 - 2016

Giáo viên hướng dẫn:

PGS. TS BÙI DŨNG THỂ

Huế, tháng 5 năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Sau thời gian nghiên cứu, học tập tại khoa Kinh tế phát triển - trường Đại học Kinh Tế Huế được sự giúp đỡ tận tình của các thầy giáo, cô giáo và bạn bè đồng nghiệp em đã hoàn thành bài báo cáo thực tập tốt nghiệp của mình.

Để hoàn thành bài báo cáo này, em xin được bày tỏ lời cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Kinh tế phát triển và các thầy cô giáo trường Đại học Kinh Tế Huế đã trang bị kiến thức cho em trong xuyên suốt bốn năm học. Đồng thời em xin được gửi lời cảm ơn đặc biệt về sự hướng dẫn, chỉ bảo của thầy Bùi Dũng Thế đã tận tình hướng dẫn giúp đỡ em trong quá trình hoàn thành bài báo cáo tốt nghiệp này.

Cũng với đó là sự giúp đỡ nhiệt tình, tạo điều kiện của các cán bộ, nhân viên phòng Văn Xã đặc biệt là chuyên viên Nguyễn Phước Vũ thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Huế đã tạo điều kiện thuận lợi nhất trong thời gian hơn ba tháng thực tập tại đây.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và những người thân quen đã luôn quan tâm, ủng hộ em trong suốt quá trình thực tập và làm báo cáo tốt nghiệp.

Tuy nhiên, do thời gian thực tập có hạn, cũng như kinh nghiệm còn hạn chế của một sinh viên đi thực tập và tiếp xúc môi trường làm việc chuyên nghiệp lần đầu như em nên trong bài báo cáo này sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế nhất định. Vì vậy, em rất mong được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô cũng toàn thể các bạn để em có điều kiện bổ sung, nâng cao kiến thức của mình để phục vụ tốt hơn cho công việc sau này.

Huế, tháng 5 năm 2016
Sinh viên thực hiện
Châu Thị Hào

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	ii
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC	iii
TÓM TẮT NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	iv
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Mục đích nghiên cứu.....	2
1.3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	2
1.4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	4
1.1. Ngân sách Nhà nước đối với phát triển giáo dục và đào tạo	4
1.1.1 Khái niệm và bản chất nguồn vốn ngân sách Nhà nước.....	4
1.1.1.1 Khái niệm	4
1.1.1.2. Bản chất.....	4
1.1.2. Đặc điểm và vị trí của nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển ngành giáo dục và đào tạo	6
1.1.2.1. Đặc điểm của nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển Giáo dục và đào tạo	6
1.1.2.2. Vị trí của nguồn vốn Ngân sách nhà nước trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.....	6
1.1.3. Vai trò của ngân sách Nhà nước với phát triển giáo dục và đào tạo	7
1.2. Đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho phát triển giáo dục và đào tạo	8
1.2.1. Khái niệm đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo	8
1.2.2. Vai trò đầu tư phát triển cho giáo dục và đào tạo.....	8
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước	10
1.3.1. Cơ chế chính sách và trình độ quản lý.....	10

1.3.2. Đội ngũ cán bộ giáo viên giảng dạy và cơ sở vật chất của ngành giáo dục và đào tạo.....	11
1.3.3. Sự gia tăng dân số.....	12
1.3.4. Phân bố vị trí địa lý dân cư.....	13
1.4. Kinh nghiệm đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo của một số quốc gia trên Thế giới	14
1.4.1. Kinh nghiệm các nước thuộc khu vực Châu Á.....	14
1.4.2. Kinh nghiệm các nước Châu Mỹ và Châu Âu.....	17
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2013-2015	20
2.1. Khái quát về tình hình phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....	20
2.1.1. Thực trạng cơ sở hạ tầng ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.....	20
2.1.2. Thực trạng cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.....	22
2.1.3. Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên ở các cấp học, bậc học	25
2.2. Tình hình đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015	27
2.2.1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2013 – 2015	27
2.2.2. Đầu tư phân theo chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2013 - 2015	28
2.2.3. Đầu tư phân theo cấp bậc học phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2013-2015	36
2.2.4. Đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo phân theo địa phương giai đoạn 2013 - 2015	38
2.3. Đánh giá chung về thực trạng đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015	40
2.3.1. Những kết quả tích cực.....	40
2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại trong đầu tư phát triển giáo dục trong thời gian qua.....	42

2.3.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế trong thực hiện phát triển GD&ĐT...47	
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VÀ NÂNG CAO ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	48
3.1. Mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020.....	48
3.1.1. Mục tiêu tổng quát.....	48
3.1.2. Mục tiêu cụ thể	48
3.2. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn NSNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020.....	50
3.3. Giải pháp tăng cường và nâng cao đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn NSNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020	51
3.3.1. Giải pháp bên ngoài cho hoạt động đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo...51	
3.3.1.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách.....	51
3.3.1.2. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, thanh tra tài chính	52
3.3.2. Giải pháp bên trong nâng cao đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn NSNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020.....	53
3.3.2.1. Nâng cao tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ...53	
3.3.2.2. Nâng cao tiêu chuẩn chất lượng giáo dục	54
3.3.2.3. Nâng cao quy mô, cơ sở vật chất, thiết bị.....	54
3.3.2.4. Tạo vốn ngân sách nhà nước giành cho đầu tư phát triển ngành GD - ĐT	55
3.3.2.5. Tăng cường đầu tư cho các vùng miền khó khăn.....	55
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	57
1. Kết luận	57
2. Kiến nghị.....	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	60
PHỤ LỤC	62

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CNH – HĐH	: công nghiệp hóa – hiện đại hóa
GD – ĐT	: giáo dục – đào tạo
KH&ĐT	: kế hoạch đầu tư
NSNN	: ngân sách nhà nước
NSTW	: ngân sách trung ương
NSĐP	: ngân sách địa phương
NNL	: nguồn nhân lực
KH – CN	: khoa học – công nghệ
ĐH – CĐ	: đại học – cao đẳng
PTTH	: phổ thông trung học
THCS	: trung học cơ sở
TH	: tiểu học
TCCN	: trung cấp chuyên nghiệp
THCN	: trung học chuyên nghiệp
NCL	: ngoài công lập
DTNT	: dân tộc nội trú
VĐT	: vốn đầu tư
TĐTT	: tốc độ tăng trưởng
CSVC	: cơ sở vật chất
GDMN	: giáo dục mầm non
KT – XH	: kinh tế - xã hội
KTTH – HN	: kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp
TCN	: trung cấp nghề
CĐN	: cao đẳng nghề

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Quy mô giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.....	21
Bảng 2: Cơ sở vật chất hiện có phục vụ cho phát triển giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế đến hết năm 2014	23
Bảng 3: Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên ở các cấp, bậc học năm 2014 – 2015	26
Bảng 4: Tình hình tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013 – 2015)	27
Bảng 5: Kinh phí hỗ trợ phổ cập mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.....	29
Bảng 6: Kinh phí vốn đầu tư dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế 2013 – 2015.....	31
Bảng 7: Kinh phí đầu tư giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và hỗ trợ CSVC trường chuyên.....	33
Bảng 8: Kinh phí nâng cao năng lực cán bộ quản lý và giám sát đánh giá thực hiện trong GD – ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013 – 2015)	35
Bảng 9: Thể hiện tổng vốn đầu tư theo cấp học của tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013 – 2015)	37
Bảng 10: Phân bổ vốn cho các bậc học tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm.....	38
Bảng 11: Phân bổ vốn đầu tư cho các địa phương giai đoạn 2013 – 2015	39
Bảng 12: Trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2014 tỉnh Thừa Thiên Huế	46

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1	62
PHỤ LỤC 2	63

TÓM TẮT NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Giáo dục là nền tảng của con người. Giáo dục là thước đo sự phát triển của một Quốc gia và đồng thời cũng là đòn bẩy, giúp cho nền kinh tế quốc gia đó phát triển. Để có thể hội nhập với xu hướng phát triển chung của toàn thế giới, Việt Nam phải phát triển nền kinh tế tri thức, lấy giáo dục là trọng tâm cho sự phát triển. Với vai trò hết sức quan trọng của giáo dục, Việt Nam nói chung hay tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng, trong những năm qua đã và đang không ngừng nâng cao công tác đầu tư nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn. Xác định rõ, giáo dục không chỉ là phúc lợi xã hội mà thực sự còn là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống cho người dân, giáo dục đào tạo ngày càng trở nên có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của tỉnh. Mục tiêu chính mà đề tài hướng đến là phân tích **“Đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015”**, từ đó đưa ra những nhận xét và đánh giá về thực trạng đầu tư để có thể đóng góp những giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư.

Từ những số liệu và thông tin về tình hình đầu tư cho giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015 thu thập được trong quá trình thực tập kết hợp với các phương pháp phân tích, xử lý, tổng hợp số liệu, nghiên cứu các tài liệu,... Tác động từ kết quả mà hoạt động đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước mang lại trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thấy rằng, đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục là tất yếu và hết sức cần thiết đối với tỉnh Thừa Thiên Huế trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Kết quả nghiên cứu đề tài cho thấy được tình hình đầu tư cho giáo dục và đào tạo ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015 bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, thấy được vai trò, tầm quan trọng của nguồn ngân sách Nhà nước đến việc đầu tư vào GD – ĐT và những thuận lợi trong phát triển giáo dục của tỉnh. Ngoài ra, có thể thấy được những bất cập hoặc khó khăn của việc đầu tư, từ đó đưa ra một số giải pháp đối với các Sở, ban, ngành, cơ quan chức năng có liên quan nhằm giúp tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện hoạt động đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo ngày một hiệu quả hơn

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước đang là một tất yếu của sự phát triển triền, là quá trình làm thay đổi một cách căn bản sự phát triển kinh tế - xã hội tác động đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Kinh nghiệm cũng như thực tiễn đã chỉ ra rằng CNH - HĐH có mối quan hệ chặt chẽ với sự nghiệp GD - ĐT. Có thể nói rằng GD - ĐT là yếu tố tác động mạnh mẽ đến quy mô, tốc độ cũng như sự thành công của sự nghiệp CNH - HĐH đất nước.

Công nghiệp hóa – hiện đại hóa là một quá trình mà trong đó sử dụng năng lực, kinh nghiệm, trí tuệ, bản lĩnh của con người để tạo ra và sử dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại kết hợp với giá trị truyền thống của dân tộc để đổi mới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm hướng tới một xã hội văn minh và hiện đại. Chính vì vậy mà CNH - HĐH đòi hỏi phải có một lực lượng lao động có chất lượng cao. Trong đó, giáo dục và đào tạo là yếu tố quan trọng nhất. Thực tiễn những nước đi trước về CNH - HĐH đã chỉ ra rằng: một đất nước muốn phát triển thì tất yếu phải dựa trên sự phát triển tương ứng về mặt giáo dục. Con người được trang bị những tri thức hiện đại sẽ là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Giáo dục và đào tạo vừa có ý nghĩa chiến lược, vừa có ý nghĩa trực tiếp đối với sự thành công của CNH - HĐH. Nhận thấy được vị trí và vai trò của GD – ĐT có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển nền kinh tế quốc dân, Đảng và Nhà nước trong nhiều năm qua luôn có những chính sách và biện pháp nhằm nâng cao chất lượng nền giáo dục Việt Nam. Với xu thế phát triển như hiện nay thì việc phát triển GD – ĐT là hết sức quan trọng. Vì thế, nước ta luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến lĩnh vực này, điều đó được thể hiện ở việc đầu tư mạnh mẽ để xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, trang bị thêm nhiều trang thiết bị hiện đại hỗ trợ cho việc dạy và học.

Không thể nằm ngoài xu thế phát triển chung của đất nước, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng đã và đang có những định hướng và chính sách phù hợp để phát triển giáo dục của tỉnh nói riêng cũng như nền giáo dục của cả nước nói chung. Trong nhiều năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng được sự đầu tư rất lớn từ nguồn NSNN cho việc phát

triển GD – ĐT, ngoài nguồn ngân sách tại địa phương đầu tư cho GD – ĐT rất lớn thì bên cạnh đó nguồn ngân sách trung ương cũng đã góp phần lớn cho việc đầu tư vào lĩnh vực quan trọng này cho tỉnh nhà. Tạo thêm cơ sở cũng như tiềm lực để thực hiện được mục tiêu phát triển. Bên cạnh những lợi thế như vậy nhưng hiện nay tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn tồn tại, những bất cập trong hệ thống giáo dục, đòi hỏi những biện pháp thiết thực và những hành động thực tế.

Chính vì vậy, tôi quyết định chọn đề tài: **“Đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015”** làm khóa luận tốt nghiệp. Với mục đích nghiên cứu tình hình, cơ cấu và hiệu quả đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế từ đó đưa ra những giải pháp để nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư đồng thời có những biện pháp huy động vốn đầu tư phát triển cho ngành giáo dục và đào tạo làm tiền đề cho sự phát triển của một đội ngũ nhân lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

1.2. Mục đích nghiên cứu

- **Mục tiêu chung**

Trên cơ sở phân tích thực trạng của hoạt động đầu tư của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế; sau đó đề xuất những mục tiêu, định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư vốn phát triển cho ngành GD – ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn tới.

- **Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về các dự án đầu tư cho ngành giáo dục – đào tạo sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.
- Phân tích thực trạng đầu tư cho ngành giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2013 – 2015.
- Đề ra những định hướng, giải pháp nhằm góp phần cải thiện tình hình đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2015 – 2020.

1.3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu chủ yếu: tập trung vào đầu tư cho giáo dục phổ thông bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: tỉnh Thừa Thiên Huế
- Về thời gian: Phân tích thực trạng giai đoạn 2013 – 2015 và đề xuất các giải pháp cho giai đoạn 2016 – 2020.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

• **Phương pháp thu thập số liệu**

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: thu thập số liệu và các thông tin liên quan đến đề tài qua các báo cáo, số liệu thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế .

- Số liệu thứ cấp có được tập hợp từ: Số liệu tổng kết của các phòng của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Xem xét các văn bản, chính sách, báo cáo tổng kết của các cấp, ngành và các nguồn số liệu thống kê.
- Tổng quan các tư liệu hiện có về lĩnh vực đầu tư cho ngành giáo dục đã được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo tổng kết hàng năm, kết quả các đợt điều tra của các tổ chức.

• **Phương pháp phân tích, xử lý số liệu**

- Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu: dựa vào các số liệu đã công bố của Sở Kế hoạch và Đầu tư để tiến hành tổng hợp và xử lý đưa vào các bảng phục vụ cho đề tài.
- Phương pháp phân tích kinh tế đầu tư: phân tích kết quả mà các nguồn vốn mang lại cho hoạt động đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

• **Phương pháp thống kê**

- Phương pháp thống kê mô tả: để mô tả thực trạng đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Phương pháp thống kê so sánh: bao gồm các số tương đối và tuyệt đối để phân tích sự thay đổi theo không gian và thời gian.

PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Ngân sách Nhà nước đối với phát triển giáo dục và đào tạo

1.1.1 Khái niệm và bản chất nguồn vốn ngân sách Nhà nước

1.1.1.1 Khái niệm

Ngân sách Nhà nước (ngân sách chính phủ), là một phạm trù kinh tế và là phạm trù lịch sử; là một thành phần trong hệ thống tài chính. Thuật ngữ "Ngân sách Nhà nước" được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế, xã hội ở mọi quốc gia. Song quan niệm về ngân sách Nhà nước lại chưa thống nhất, người ta đã đưa ra nhiều định nghĩa về ngân sách Nhà nước tùy theo các trường phái và các lĩnh vực nghiên cứu. Các nhà kinh tế Nga quan niệm: Ngân sách Nhà nước là bảng liệt kê các khoản thu, chi bằng tiền trong một giai đoạn nhất định của quốc gia.

Theo Luật NSNN Việt Nam “Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước”.

1.1.1.2. Bản chất

❖ Về mặt pháp lý: bản chất ngân sách Nhà nước là dự trù các khoản thu, chi của nhà nước trong 1 năm.

Ngân sách Nhà nước ra đời cùng sự xuất hiện của Nhà nước. Nhà nước bằng quyền lực chính trị và xuất phát từ nhu cầu về tài chính để đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình đã đặt ra những khoản thu, chi của Ngân sách Nhà nước. Điều này cho thấy sự tồn tại của Nhà nước, vai trò của Nhà nước đối với đời sống kinh tế xã hội là những yếu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và tính chất hoạt động của Ngân sách Nhà nước.

❖ Về mặt kinh tế: bản chất ngân sách Nhà nước là hoạt động phân phối các nguồn tài chính quốc gia.

Hoạt động của Ngân sách Nhà nước biểu hiện đa dạng dưới hình thức các khoản thu và khoản chi tài chính của Nhà nước ở các lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội. Các khoản thu chi này được tổng hợp trong một bảng dự toán thu chi tài chính được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định. Các khoản thu mang tính chất bắt buộc của Ngân sách Nhà nước là một bộ phận các nguồn tài chính chủ yếu được tạo ra thông qua việc phân phối thu nhập quốc dân được sáng tạo ra trong khu vực sản xuất kinh doanh và các khoản chi chủ yếu của Ngân sách Nhà nước mang tính chất cấp phát phục vụ cho đầu tư phát triển và tiêu dùng của xã hội.

❖ Về tính chất xã hội: bản chất của ngân sách Nhà nước là công cụ kinh tế của Nhà nước.

Trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội đã làm nảy sinh các quan hệ tài chính giữa một bên là Nhà nước và một bên là các chủ thể trong xã hội. Những quan hệ tài chính này bao gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN với các doanh nghiệp: Các quan hệ kinh tế này phát sinh trong quá trình hình thành nguồn thu của Ngân sách dưới hình thức các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Đồng thời, Ngân sách chi hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp dưới hình thức xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn,...

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các đơn vị hành chính sự nghiệp: Quan hệ này phát sinh trong quá trình phân phối lại các khoản thu nhập bằng việc Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí cho các đơn vị quản lý Nhà nước. Đồng thời, trong cơ chế kinh tế thị trường các đơn vị có hoạt động sự nghiệp có các khoản thu phí và lệ phí, nguồn thu này một phần các đơn vị làm nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách, một phần trang trải các khoản chi tiêu của mình để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách.

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN với các tầng lớp dân cư: Quan hệ này được thể hiện qua việc một bộ phận dân cư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước bằng việc phải nộp các khoản thuế, phí, lệ phí. Một bộ phận dân cư khác nhận từ ngân sách Nhà nước các khoản trợ cấp theo chính sách quy định.

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN với thị trường tài chính: Quan hệ này phát sinh khi Nhà nước tham gia trên thị trường tài chính bằng việc phát hành các loại chứng khoán

của kho bạc Nhà nước nhằm huy động vốn của các chủ thể trong xã hội để đáp ứng yêu cầu cân đối vốn của ngân sách Nhà nước.

Như vậy, đằng sau hình thức biểu hiện bên ngoài của ngân sách Nhà nước là một quỹ tiền tệ với các khoản thu và các khoản chi của nó thì ngân sách Nhà nước lại phản ánh các quan hệ kinh tế trong quá trình phân phối. Từ sự phân tích trên cho thấy: ngân sách Nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

1.1.2. Đặc điểm và vị trí của nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển ngành giáo dục và đào tạo

1.1.2.1. Đặc điểm của nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo là một ngành mang tính chất đặc thù, nó không giống như ngành đầu tư phát triển lĩnh vực sản xuất khác. Việc bỏ vốn vào phát triển giáo dục và đào tạo, không thể đo đếm được hiệu quả bằng các chỉ tiêu kinh tế như doanh thu, lợi suất, tỷ suất sinh lời, hiệu quả của hoạt động đầu tư vào ngành này phải sau một thời gian có thể dài mới thấy được hiệu quả. Chính vì vậy, đặc điểm của vốn NSNN đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đó là thành quả của hoạt động đầu tư phát triển không thể lượng hóa bằng những con số về lợi nhuận một cách cụ thể mà chỉ nhận biết được hiệu quả qua các chỉ tiêu về tỷ lệ học sinh đến lớp ở các cấp học đặc biệt là cấp giáo dục tiểu học, tỷ lệ xóa mù chữ, số trường lớp học được xây dựng mới, số trường học đạt chuẩn Quốc gia, nâng cao trình độ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên ở các cấp học hằng năm.

1.1.2.2. Vị trí của nguồn vốn Ngân sách nhà nước trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo

Ngân sách Nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu và lớn nhất đầu tư vào phát triển ngành giáo dục và đào tạo. Nhà nước luôn ưu tiên cho phát triển ngành này, giáo dục và đào tạo là một trong những chương trình mục tiêu Quốc gia chủ lực. Do đặc điểm và bản chất của ngành giáo dục nó không mang lại hiệu quả ngay hay hiệu quả theo hằng năm như các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của các lĩnh vực khác nên nó có ít khả

năng thu hút đầu tư từ các nguồn khác. Nguồn NSNN đóng vai trò quan trọng nhất và quyết định sự phát triển thúc đẩy của ngành GD – ĐT trong một khoảng thời gian dài.

1.1.3. Vai trò của ngân sách Nhà nước với phát triển giáo dục và đào tạo

Trong hệ thống tài chính nước ta thì NSNN chiếm tỷ trọng lớn hơn cả so với các nguồn vốn ngoài nước khác. Một trong các chức năng quan trọng của Nhà nước là chức năng tổ chức kinh tế. Để thực hiện chức năng này, Nhà nước sử dụng công cụ tài chính vĩ mô quan trọng là NSNN để phân bổ các nguồn tài chính cho sự phát triển của lĩnh vực sản xuất và các ngành kinh tế quốc dân. Chi đầu tư phát triển được cấp chủ yếu từ ngân sách trung ương và một số bộ phận đáng kể từ ngân sách địa phương. Khoản chi này mang tính chất tích lũy, có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng năng suất xã hội và đối với các quan hệ cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.

Đảm bảo nhu cầu của con người, xã hội cùng với chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước thì nhu cầu cho giáo dục và đào tạo đứng hàng đầu và cũng đã xác định GD – ĐT là quốc sách hàng đầu. Phát triển GD – ĐT là nâng cao dân trí đào tạo nguồn nhân lực bồi dưỡng nhân tài, đào tạo ra lớp người có trí tuệ, sức khỏe và đạo đức trong sáng. Do đó Nhà nước đã đầu tư nhiều cho sự nghiệp giáo dục của Quốc gia. Trong những năm qua Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả cho GD - ĐT. Chi phát triển GD – ĐT cũng có tính chất hình thành thể cân đối cho toàn nền kinh tế. Có câu “có bột mới gột nên hồ”, để có thể xây dựng được ngôi nhà thì phải có những nguyên liệu cần thiết, và để phát triển GD – ĐT thì nguồn chi NSNN vào lĩnh vực này được xem là “nguyên liệu” quan trọng để làm cơ sở cho sự phát triển này, chỉ có sự quan tâm của Nhà nước và sự đầu tư mạnh từ nguồn NSNN thì GD – ĐT mới có đủ tiềm lực để phát triển. Một quốc gia dù có các chính sách và phương hướng phát triển GD – ĐT đúng đắn đến đâu nhưng nếu việc chi ngân sách cho phát triển từ Nhà nước không đủ hoặc không hợp lý thì quá trình phát triển đó không thể được tiến hành một thuận lợi và hiệu quả. Đảng và Nhà nước ta đã xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí đào tạo nguồn nhân lực bồi dưỡng nhân tài, đào tạo ra lớp người có trí tuệ, sức khỏe và đạo đức trong sáng. Do đó Nhà nước đã đầu tư nhiều cho sự nghiệp giáo dục của Quốc gia. Trong những năm qua Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc nâng

cao chất lượng và hiệu quả cho giáo dục và đào tạo. Vì vậy, ngoài các định hướng đúng đắn thì vai trò của chi NSNN là rất quan trọng trong việc thúc đẩy GD – ĐT ngày càng góp phần tạo ra nhiều nguồn nhân lực, nhân tài cho đất nước, giúp cho nước ta có thể hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

1.2. Đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho phát triển giáo dục và đào tạo

1.2.1. Khái niệm đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo là một nội dung trong đầu tư phát triển con người. Là đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng trong tương lai. Vậy ta có thể hiểu đầu tư phát triển GD –ĐT là hoạt động bỏ tiền ra để tiến hành các hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế nói chung và cho giáo dục nói riêng. Tài sản mới ở đây nó không hiện hữu ra để ta có thể nhìn thấy được mà nó là biểu hiện qua trình độ được nâng cao của con người, nhằm tạo ra tiềm lực, động lực cho nền kinh tế.

1.2.2. Vai trò đầu tư phát triển cho giáo dục và đào tạo

- Đầu tư giáo dục và đào tạo góp phần phát triển nâng cao trình độ dân trí và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước

Con người chúng ta đang sống trong thời kì mà tri thức có vai trò quyết định của việc phát triển. Nhận thức được quy luật phát triển tất yếu của nền kinh tế cũng như vai trò của tri thức thì hơn bao giờ hết các quốc gia đã, đang và sẽ tập trung nguồn lực cho mục tiêu phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục của quốc dân. Quốc gia nào có lực lượng tri thức lớn thì quốc gia dễ dàng bắt nhịp với sự hội nhập thế giới, tạo tiền đề cho sự phát triển của quốc gia đó. Và ngược lại, quốc gia nào có lực lượng tri thức thấp thì sẽ là rất khó khăn để hòa nhịp với vòng quay phát triển và sẽ bị đánh bật ra khỏi quy luật phát triển đó, làm cho đất nước chậm và thậm chí là không phát triển. Với sự phát triển của GD – ĐT sẽ tạo ra một nguồn nhân lực có đạo đức và trí tuệ đáp ứng được những yêu cầu của sự phát triển, đặc biệt là trong sự nghiệp CNH – HĐH đất nước. Và cũng nhờ trình độ văn hóa, hiểu biết khoa học kỹ thuật sẽ tạo điều kiện cho năng suất lao động, đó cũng là một yếu tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

- Đầu tư giáo dục và đào tạo góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước, Đảng ta luôn xem nhân tố con người có tầm quan trọng hơn cả đặc biệt quyết định sự thành công phát triển của đất nước. Tư tưởng xuyên suốt của Đảng là không ngừng đổi mới giáo dục và đào tạo nhằm bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay, cùng với đó công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước đang là một tất yếu của sự phát triển, đây cũng là tiền đề góp phần thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cao. Có thể nói rằng GD – ĐT là yếu tố tác động mạnh mẽ đến quy mô, tốc độ cũng như sự thành công của sự nghiệp CNH – HĐH đất nước vì là nền tảng và động lực thúc đẩy CNH – HĐH. Đây là một quá trình mà trong đó sử dụng năng lực, kinh nghiệm, trí tuệ, bản lĩnh của con người để tạo ra và sử dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại kết hợp với giá trị truyền thống của dân tộc để đổi mới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm hướng tới một xã hội văn minh và hiện đại. Chính vì vậy mà nâng cao nguồn nhân lực chất lượng thông qua GD – ĐT sẽ đáp ứng CNH – HĐH đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Đầu tư giáo dục và đào tạo là cơ sở cho phát triển bền vững

Trong xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới, để có thể theo kịp với trình độ phát triển của thế giới, nước ta phải có những phương hướng phát triển để không bị lạc hậu so với vòng quay phát triển của thế giới. Và để có thể nâng cao được hoặc vươn tới trình độ đó thì điều tất yếu là phải dựa vào sự phát triển tương ứng về mặt giáo dục của xã hội. Mà có thể phát triển được giáo dục thì ngoài các chủ trương, chính sách thì nguồn nhân lực chính là cơ sở, là công cụ để thực hiện sự phát triển. Vì vậy, vai trò của việc phát triển nguồn nhân lực là rất quan trọng vì phát triển nguồn nhân lực sẽ tạo nên đội ngũ lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cũng như phẩm chất cần có để làm chủ tri thức, làm chủ những phương tiện khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, những thành tựu của nhân loại, bắt nhịp với sự phát triển của nền kinh tế mang tính chất cơ chế thị trường cũng như sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Vì vậy, có thể thấy được việc đổi mới GD – ĐT có vị trí quan trọng như thế nào. Nếu sự nghiệp đổi mới GD – ĐT được tiến hành chậm hay không hợp lý thì đất nước đối mặt

với nguy cơ tụt hậu cao, làm cho quá trình CNH – HĐH sẽ bị trì trệ và kém hiệu quả. Nền kinh tế hiện nay là nền kinh tế tri thức, nên việc đầu tư cho GD – ĐT là công việc, là nhiệm vụ phải được ưu tiên tiến hành và thực hiện.

- Đầu tư giáo dục và đào tạo góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Dân tộc ta từ trước đến nay luôn có tinh thần hiếu học. Qua hàng nghìn năm bị áp bức, bóc lột cũng như qua các giai đoạn phát triển của xã hội, nền giáo dục nước ta vẫn giữ được văn hóa truyền thống của dân tộc. Giáo dục với mục tiêu là tạo ra con người có tri thức, có kỹ năng và có đạo đức; đào tạo là hình thức rèn luyện nhằm tạo ra con người thành thạo kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra, giáo dục cũng đồng thời cung cấp những kỹ năng, kinh nghiệm để con người có những hành trang bước vào công cuộc xây dựng đất nước nhưng không làm mất đi những nét văn hóa truyền thống của dân tộc. Với sự phát triển của xã hội thì nền giáo dục nước ta cũng phải phát triển và thay đổi, phải có những biện pháp phù hợp và đúng đắn để góp phần định hướng cho thế hệ tương lai, cho lớp trẻ có những nhận thức đúng đắn, có thêm nhiều hiểu biết về những nét đẹp văn hóa mang tính truyền thống của dân tộc, để cho thế hệ tương lai có thể tự bản thân nhận thức và hình thành cho mình lối sống hiện đại nhưng vẫn lưu giữ những nét văn hóa của con người Việt Nam. Với việc phát triển giáo dục, nâng cao được nhận thức cho từng cá nhân trong xã hội, đó có thể xem là cơ sở để Việt Nam hòa nhập nhưng không hòa tan với sự phát triển của thế giới.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước

1.3.1. Cơ chế chính sách và trình độ quản lý

Trong hệ thống chính trị, pháp luật và chính sách của Nhà nước là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến đầu tư cho ngành GD – ĐT.

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước là một nguồn vốn có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước bao gồm các cấp, ngành, địa phương, tuy vậy không phải Nhà nước quản lý thì nó sẽ có tác dụng hiệu quả tốt nhất. Đâu đó vẫn còn tồn tại những bất cập dẫn đến những khó khăn trong khâu quản lý để nguồn vốn có thể đến đúng nơi và đầy đủ. Do vậy, để đảm bảo cho nguồn vốn này được đầu tư bố trí hợp lý thì cần phải nâng cao trình độ,

năng lực quản lí; tăng cường quản lí giám sát trong công tác lập kế hoạch bằng cách thường xuyên báo cáo tình hình, tiến độ vốn cho một dự án.

+ Những biến động, thay đổi trong hệ thống chính trị có tác động mạnh mẽ đến quá trình thực hiện chính sách cho GD – ĐT. Nếu một đất nước mà tình hình chính trị xung đột, không ổn định thì sẽ gặp khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách nói chung và chính sách cho GD – ĐT nói riêng. Một nền chính trị ổn định sẽ thúc đẩy, thu hút năng cao đầu tư về vốn, về năng lực con người cho GD – ĐT.

+ Hệ thống pháp luật có vai trò duy trì ổn định, giữ vững an sinh xã hội, văn hóa, giáo dục, hệ thống pháp luật được phân ra theo từng loại trên cơ sở các lĩnh vực khác nhau của đời sống chúng ta và có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, hệ thống pháp luật về GD – ĐT bao gồm các hoạt động lập pháp, thi hành và bảo vệ cho lĩnh vực giáo dục. Theo Điều 13 Luật GD “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Ngân sách Nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục”. Từ đó cho thấy hệ thống pháp luật cho GD – ĐT là rất cần thiết cho ngành.

1.3.2. Đội ngũ cán bộ giáo viên giảng dạy và cơ sở vật chất của ngành giáo dục và đào tạo

Trong những năm qua, cũng với sự nghiệp phát triển giảng dạy, đội ngũ cán bộ giáo viên cũng đã tăng nhanh về số lượng lẫn chất lượng. Không chỉ vai trò của người học quyết định sự thành công trong giáo dục là quan trọng nhất mà ta phải kể đến trình độ giáo viên một phần quan trọng không kém. Người giáo viên cung cấp, hướng dẫn cho người học những kiến thức còn yếu kém, là người truyền đạt những sáng tạo, đam mê cho thế hệ tương lai. Hiện nay, số lượng giáo viên của ngành sư phạm khá dồi dào những chất lượng giáo viên giảng dạy tốt và có kinh nghiệm chưa đáp ứng được nhu cầu giáo dục của toàn xã hội. Đội ngũ này trong tương lai không chỉ có trình độ chuyên môn mà phải có đạo đức nghề nghiệp, có ý chí vươn lên, khả năng áp dụng đổi mới khoa học công nghệ trong giảng dạy, ứng dụng được công nghệ thông tin trong công tác quản lí. Để đội ngũ giáo viên thực hiện được

những yêu cầu trên đòi hỏi ở họ một phần cố gắng mà còn cần có một nguồn đầu tư dài hạn để những mục tiêu trên có thể được thực hiện nâng cao ngành giáo dục và đào tạo của nước nhà ngang bằng với khu vực và hướng đến là một điểm đến uy tín, chất lượng giáo dục trên Thế giới.

Cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học là điều kiện cơ bản quyết định sự hình thành và phát triển của nhà trường. Trong những năm vừa qua, với xu thế hội nhập thế giới, Việt Nam đã và đang tham gia vào nhiều tổ chức thế giới, được tiếp cận với nhiều thiết bị khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Cùng với quan điểm phát triển, Nhà nước đã làm tốt việc huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đồ dùng dạy học trong các nhà trường, cơ sở giáo dục từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong các nhà trường.

Tuy nhiên, ở nước ta do ngân sách chưa lớn, nên đầu tư cho ngành giáo dục chưa cao, cơ sở vật chất hạ tầng còn thiếu thốn. Ở một số khu vực thì việc xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học nhìn chung chưa được thực hiện một cách triệt để, nhiều nơi đặc biệt là những vùng khó khăn, tình trạng trường và lớp học không đúng chuẩn vẫn còn phổ biến, tình trạng những trường thiếu lớp học phải chia ca vẫn còn. Thiết bị giảng dạy còn nghèo nàn, lạc hậu, những trang thiết bị tiên tiến và hiện đại chưa được áp dụng vào công tác giảng dạy, điều đó làm cho chất lượng dạy và học không đạt hiệu quả cao.

Có thể thấy rằng chất lượng đội ngũ giáo viên giảng dạy và cơ sở vật chất có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển của GD – ĐT. Vì vậy, việc phát triển đội ngũ giáo viên giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy và học, cũng như việc đầu tư xây dựng, nâng cao hệ thống cơ sở vật chất cho ngành GD – ĐT là một việc làm rất cần thiết để có thể phát triển GD – ĐT. Nhưng việc phát triển đó không phải được thực hiện trọng điểm mà cần phải được thực hiện với quy mô rộng lớn với mức độ đầu tư đúng mức để làm cho giáo dục giữa các vùng, các khu vực có sự phát triển đồng bộ, tránh tình trạng mất cân đối như giữa thành thị và nông thôn.

1.3.3. Sự gia tăng dân số

Sự thay đổi về quy mô và cơ cấu dân số sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển về số lượng và chất lượng đến hệ thống giáo dục. Việt Nam là nước đang có tỷ lệ gia

tăng dân số cao và cơ cấu dân số trẻ có thể dẫn đến hậu quả kém cho sự phát triển giáo dục. Quy mô và tốc độ tăng dân số có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sự phát triển của giáo dục. Nếu tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường trong tổng số dân tương đối ổn định hoặc giảm rất chậm và quy mô nhu cầu giáo dục phổ thông phụ thuộc vào quy mô dân số. Ở nước ta do quy mô dân số tăng nhanh nên số lượng học sinh cũng không ngừng tăng lên. Tốc độ tăng dân số cao sẽ làm cho số học sinh trong độ tuổi đến trường tăng nhanh chóng. Tác động gián tiếp của quy mô và tốc độ tăng dân số thể hiện thông qua ảnh hưởng của sự tăng nhanh dân số đến chất lượng cuộc sống, mức thu nhập từ đó ảnh hưởng đến quy mô giáo dục, đầu tư cho giáo dục, chất lượng giáo dục. Cơ cấu dân số theo tuổi cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của giáo dục, cơ cấu dân số nước ta là trẻ nên nhu cầu giáo dục nước ta là lớn, từ đó nó có thể gây sức ép cho hệ thống giáo dục nước ta làm sao cho giáo dục ngày càng có thể đáp ứng được sự gia tăng dân số hiện nay.

Ở Việt Nam tỷ lệ dân số trong độ tuổi học sinh phổ thông giảm hơn 10%, từ 39,33% năm 1979 chỉ còn 28,73% vào năm 2009. Số dân trong độ tuổi này của cả nước cũng đã bắt đầu giảm từ 26.507.676 người năm 1999 xuống còn 24.650.028 năm 2009. Vì vậy, tuy tỉ lệ nhập học tăng lên nhưng số học sinh phổ thông các cấp khoảng 15 năm nay đã giảm mạnh. Về dài hạn, dân số độ tuổi học sinh phổ thông ở nước ta sẽ vẫn tiếp tục giảm tuyệt đối. Do vậy, việc chuyển đổi từ hệ thống giáo dục phổ thông phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu là nhu cầu tất yếu. Do đó, vấn đề dân số và giáo dục cần được quan tâm giải quyết đúng mức nhằm nâng cao chất lượng dân số, góp phần giảm sự bất bình đẳng trong giáo dục, tạo sự ổn định xã hội.

Như vậy, khi dân số gia tăng thì cùng với đó là các bậc phụ huynh muốn cho con em mình được giáo dục trong môi trường tốt đòi hỏi Nhà nước cần phải chi ngân sách nhiều hơn để có thể đáp ứng một cách tốt nhất đó cũng là một thách thức cho ngành GD – ĐT.

1.3.4. Phân bố vị trí địa lý dân cư

Phân bố địa lý dân số cũng có ảnh hưởng đến GD - ĐT. Ở nước ta dân số phân bố không đều giữa đồng bằng và miền núi giữa thành thị và nông thôn. Ở thành thị và các vùng đông dân kinh tế thường phát triển hơn, nên trẻ em có nhiều cơ hội được đến

trường hơn những vùng kém phát triển dân cư thưa thớt. Ngoài ra do điều kiện kinh tế chưa có nên nước ta chưa quan tâm đúng mức đến sự phát triển giáo dục ở các vùng hẻo lánh và nhiều giáo viên không muốn làm việc ở vùng này. Mật độ dân số ở các khu vực thành thị quá lớn nên ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng giáo dục. Mật độ dân số quá lớn số trẻ em đến tuổi đi học cao gây quá tải, học sinh phải học 3 ca, ví dụ như ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... Ngược lại ở nơi dân cư thưa thớt, ví dụ như các dân tộc sống rải rác trên núi, số trẻ em trong độ tuổi đi học không nhiều, khoảng cách từ nhà đến trường lớn cũng là một yếu tố gây khó khăn cho ngành giáo dục.

1.4. Kinh nghiệm đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo của một số quốc gia trên Thế giới

1.4.1. Kinh nghiệm các nước thuộc khu vực Châu Á

➤ Kinh nghiệm của Nhật

Hệ thống sau trung học gồm trường đại học tổng hợp, cao đẳng, cao đẳng công nghệ cũng như trường đào tạo chuyên ngành có nhiệm vụ trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Trường cao đẳng công nghệ và đào tạo chuyên ngành nhận đầu vào là học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở. Các cơ sở giáo dục sau trung học phải tuân thủ các quy định của Bộ giáo dục về tiêu chuẩn thành lập trường cao đẳng, cao đẳng công nghệ, đại học.

Nhằm huy động các nguồn lực từ xã hội cho công tác đào tạo nhân lực, Chính phủ Nhật khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành hệ thống giáo dục đào tạo nghề trong các công ty, doanh nghiệp.

Không chỉ là một quốc gia có nền giáo dục phát triển mà Nhật cũng rất coi trọng việc tiếp thu các kinh nghiệm, thành tựu về đào tạo nguồn nhân lực của các quốc gia phát triển khác, việc cử người đi học tập ở nước ngoài được Nhà nước chú trọng, khuyến khích, với nhiều nguồn kinh phí khác nhau, sử dụng kinh phí của Nhà nước, người đi học, của chủ sử dụng lao động, đối tác nước ngoài khác.

➤ Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Là một nước không giàu tài nguyên, Hàn Quốc cũng sớm xác định việc phát triển nguồn nhân lực chính là yếu tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Thực

tế, giáo dục đã chuyển Hàn Quốc thành một Quốc gia có nguồn nhân lực dồi dào, được giáo dục tốt, có kỹ thuật cao và kỹ năng lành nghề và là nguyên nhân tạo nên thần kỳ của kinh tế Hàn Quốc, tích tụ tri thức thông qua giáo dục và đào tạo đóng góp 73% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn quốc.

Chính phủ Hàn Quốc coi đào tạo nhân lực là nhiệm vụ ưu tiên trong giáo dục để đảm bảo có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa. Giáo dục được thực hiện song hành với tiến trình công nghiệp hóa. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, vào những năm 60 đến những năm 70 của thế kỷ XX, Hàn Quốc tập trung vào phát triển công nghiệp nhẹ và điện tử, Hàn Quốc đã tập trung hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, phát triển giáo dục trung học cơ sở, khuyến khích trung học nghề và kỹ thuật, hạn chế chỉ tiêu giáo dục đại học. Đạo luật đào tạo nghề năm 1967 ra đời đã khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề nhằm tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng cho các doanh nghiệp có nhu cầu. Các trường, trung tâm dạy nghề phát triển nhanh và ngày càng mở rộng quy mô. Sang những năm 80, khi chuyển từ sản xuất công nghệ trung bình sang công nghệ cao, Hàn Quốc tập trung mở rộng quy mô giáo dục phổ thông, đẩy mạnh đào tạo nghề, nới rộng chỉ tiêu nhập Đại học theo hướng phát triển các trường cao đẳng nghề và kỹ thuật. Các trình độ từ dạy nghề đến Trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học được thường xuyên điều chỉnh về quy mô và chất lượng cho phù hợp với đòi hỏi về nguồn nhân lực của tiến trình công nghiệp hóa. Hiện nay, để đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức, Hàn Quốc có tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học cao so với các nước trong Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế khác, năm 2000, tỷ lệ học đại học của dân số Hàn Quốc là 78%. Tuy nhiên, Hàn Quốc vẫn chú ý củng cố giáo dục phổ thông làm nền móng cho công tác đào tạo nhân lực. Cải cách giáo dục được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, hiện nay Hàn Quốc vẫn đang tiến hành cải cách giáo dục lần thứ 6.

Hàn Quốc quan niệm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực phải bắt nhịp với yêu cầu phát triển kinh tế. Giáo dục giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật được coi trọng ngay từ cấp trung học. Ngay trong chương trình giáo dục phổ thông, tính thực hành được coi trọng hơn tính hàn lâm, yêu cầu phân luồng được thực hiện ráo riết. Sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, học sinh được phân luồng vào trường trung học phổ thông và trung

học nghề (bao gồm cả trường trung học thuộc các hãng công nghiệp), năm 2005 có 70% vào trung học phổ thông và 30% vào trung học nghề. Với sự ra đời của Luật thúc đẩy giáo dục công nghiệp, các trường trung học nghề, chương trình đào tạo công nghiệp và đào tạo tại nhà máy phát triển rất mạnh mẽ ở Hàn Quốc.

➤ **Kinh nghiệm của Singapore**

Các nhà lãnh đạo Singapore quan niệm thắng trong cuộc đua về giáo dục sẽ thắng trong cuộc đua về phát triển kinh tế. Vì vậy, Chính phủ đã dành một khoản đầu tư lớn để phát triển giáo dục, từ 3% GDP lên 5% trong thập niên đầu của thế kỷ XI, hiện nay đầu tư cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 10% GDP của Singapore. Singapo thực hiện phân luồng học sinh sớm, chương trình tiểu học 6 năm, 4 năm đầu có giáo trình chung và giai đoạn định hướng 2 năm. Cuối cấp tham gia kỳ thi kết thúc bậc tiểu học, xếp lớp cho bậc trung học cơ sở gồm đặc biệt, cấp tốc, bình thường (văn hóa), bình thường (kỹ thuật). Sau 4 năm học THCS, học sinh lớp bình thường cấp trình độ N, đặc biệt và cấp tốc trình độ O. Những học sinh trình độ N nếu có nguyện vọng và khả năng có thể học thêm 1 năm nữa để lấy trình độ O. Các học sinh có chứng chỉ trình độ N theo các khóa đào tạo về kỹ năng, kỹ thuật tại học viện đào tạo kỹ thuật nơi đào tạo nghề dành cho học sinh đã hoàn thành trung học cơ sở, với trình độ O có thể học các trường cao đẳng kỹ thuật hoặc dự bị đại học để học đại học. Việc phân loại bậc trung học cơ sở thành nhiều chương trình, trong đó các chương trình bình thường có mục đích là chuẩn bị kiến thức cho học sinh trước khi theo học các trường dạy nghề hay cao đẳng kỹ thuật sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở.

Đào tạo kỹ thuật và đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong cải cách không ngừng nền giáo dục Singapore. Kỹ thuật và công nghệ luôn là ưu tiên hàng đầu trong đào tạo, tiếng anh, toán và các môn khoa học là môn học bắt buộc chiếm 1/3 thời lượng chương trình và Nhà nước đầu tư xây dựng các học viện kỹ thuật và dạy nghề. Singapore cũng khuyến khích các công ty tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Nhà nước áp dụng nhiều chính sách nhằm khuyến khích các công ty tự tổ chức các khóa đào tạo hoặc dạy nghề cho nhân viên và công nhân trong quá trình làm việc. Viện giáo dục kỹ thuật kết hợp với các công ty thực hiện mô hình học nghề song song, các học viên sẽ tham gia thực tập và được trả lương ngay tại công ty, trong khi quá

trình học lý thuyết sẽ diễn ra tại các học viện dạy nghề. Nhà nước Singapore chỉ đầu tư vào rất ít trường công lập để có chất lượng mẫu mực. Đối với khối ngoài công lập, Chính phủ tạo điều kiện để phát triển, khuyến khích việc liên thông, liên kết với nước ngoài, mời gọi các đại học quốc tế có uy tín đặt chi nhánh...để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước.

Chiến lược giáo dục của Singapore một mặt vừa đáp ứng những thay đổi của điều kiện kinh tế toàn cầu, vừa là công cụ xây dựng và duy trì bản sắc văn hóa quốc gia, đó là chương trình song ngữ áp dụng trên toàn cầu. Các trường đều đào tạo bằng tiếng Anh và một trong 3 tiếng mẹ đẻ đại diện cho 3 dân tộc lớn là tiếng Hoa, tiếng Mã lai và tiếng Tamil. Việc đưa tiếng Anh vào chương trình giảng dạy bắt buộc để kết nối Singapore với thế giới nhưng dạy tiếng mẹ đẻ để giữ gìn bản sắc dân tộc. Môn giáo dục Quốc gia được đưa vào giảng dạy tại các trường đại học. Về bản chất, môn này nhằm trang bị cho thế hệ trẻ những cách ứng xử cơ bản, những giá trị và những định hướng làm nên những công dân Singapore thực thụ.

1.4.2. Kinh nghiệm các nước Châu Mỹ và Châu Âu

➤ Kinh nghiệm của Mỹ

Mỹ đã xác định rõ phương châm “nguồn nhân lực là trung tâm của mọi sự phát triển”. Để giữ vị trí siêu cường về kinh tế và khoa học, công nghệ, chiến lược nguồn nhân lực tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực và thu hút nhân tài. Trong đào tạo nguồn nhân lực, Mỹ đã xây dựng một hệ thống giáo dục với hai đặc trưng là tính đại chúng và tính khai phóng, hệ thống giáo dục Mỹ đặc biệt coi trọng giáo dục đại học, ở Mỹ có 4200 trường đại học, cao đẳng, đảm bảo cho mọi người dân có nhu cầu đều có thể tham gia vào các chương trình đào tạo cao đẳng, đại học. Ở Mỹ, hệ thống các trường cao đẳng, đại học cộng đồng phát triển mạnh đảm bảo tính đại chúng trong giáo dục đại học, các trường này hướng vào đào tạo kỹ năng làm việc cho người lao động, hiện ở Mỹ 78% có khoảng dân số tốt nghiệp đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Ở Mỹ, phát triển cả những trường đại học cộng đồng và đại học nghiên cứu. Tỷ lệ các trường nghiên cứu và đại học cộng đồng là 1/30, nghĩa là cứ 1 trường đại học nghiên cứu thì có tới 30 trường đại học cộng đồng. Trong giáo dục đại học ở Mỹ, tính cạnh tranh giữa các trường rất khốc liệt. Các trường đại học khẳng định mình bằng

chính chất lượng giảng dạy và tự xây dựng thương hiệu riêng cho mình. Nếu sinh viên vào được các trường đại học tốt, nổi tiếng và học giỏi, cơ hội có việc làm sẽ tăng lên rất nhiều. Cùng với việc đầu tư nhiều tiền từ ngân sách Nhà nước cho đào tạo nhân lực thì Mỹ còn huy động được nhiều nguồn lực khác từ trong xã hội vào công tác đào tạo nhân lực. Các công ty ở Mỹ cũng rất chú ý phát triển NNL, đào tạo nhân công. Năm 1992, chi phí đào tạo nhân công ở các công ty là 210 tỷ USD; năm 1995 chi phí đó lên tới 600 tỷ USD, năm 2000 là trên 800 tỷ USD và đến nay lên tới gần 1.000 tỷ USD.

➤ **Kinh nghiệm của Đức**

Sự phát triển giáo dục và đào tạo ở Đức được chỉ đạo bởi một quan điểm xuyên suốt là chỉ có những người được giáo dục và đào tạo tốt mới đưa nước Đức vào vị trí hàng đầu trong cuộc chạy đua toàn cầu, và đồng thời tự mình tham gia một cách tốt nhất vào sự phát triển đó, giáo dục và đào tạo là chìa khóa cho tương lai của sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Đức rất coi trọng việc đào tạo nguồn nhân lực, ngân sách cho giáo dục chiếm 6% GDP từ 2010.

Ở Đức, việc phân luồng sớm học sinh phổ thông được thực hiện ngay từ cấp trung học cơ sở, cấp trung học cơ sở được thiết kế để trang bị cho học sinh đủ trình độ đáp ứng các yêu cầu của trung học phổ thông dẫn đến một trình độ nghề nghiệp. Học sinh tốt nghiệp các loại trường THCS được tiếp tục học lên theo các luồng ưu tiên trung học phổ thông, trung học nghề (giáo dục phổ thông kết hợp với giáo dục nghề nghiệp) và giáo dục nghề nghiệp là chủ yếu.

Sự gắn kết giữa đào tạo nhân lực với phát triển kinh tế, nhu cầu của thị trường lao động ở Đức cũng rất chặt chẽ. Nhu cầu lao động của các công ty được đáp ứng một cách phù hợp thông qua việc ký hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng nghề với học sinh, người lao động. Kế hoạch triển khai đào tạo nghề do các bang, các địa phương xác định tùy thuộc vào sự phát triển của cơ cấu kinh tế, thị trường lao động. Phục vụ cho chức năng hoạt động của hệ thống, ở Đức có một cơ sở hạ tầng thông tin bao quát trên diện rộng về các lĩnh vực ngành nghề.

Trong hệ thống các trường đại học của Đức có hai loại trường tạo thành hai trụ cột phân biệt nhau là trường đại học khoa học hay đại học nghiên cứu và trường đại học thực hành. Các trường đại học thực hành có đặc trưng là gắn liền với thực tiễn,

thời gian đào tạo chỉ 3 đến 4 năm, nghiên cứu ở các trường này đóng vai trò ít hơn và chỉ giới hạn ở những nghiên cứu và triển khai theo hướng ứng dụng. Hiện nay, ở Đức có chính sách liên thông từ đại học thực hành sang đào tạo sau đại học ở các trường đại học tổng hợp đảm bảo nhu cầu của mọi người dân. Sở hữu tư nhân trong khu vực đại học thực hành mạnh hơn nhiều so với đại học tổng hợp.

Chính phủ Đức cũng huy động sự tham gia tích cực và hiệu quả của các lực lượng xã hội vào đào tạo nhân lực. Ở Đức các nhà máy, doanh nghiệp tự nguyện tham gia đào tạo nghề trong hệ thống song hành. Các xí nghiệp tư nhân cũng như các cơ quan, tổ chức tham gia đào tạo ngoài xí nghiệp được thực hiện rộng rãi việc đào tạo nghề nhưng phải tuân thủ theo quy định của Nhà nước đã ghi trong luật dạy nghề.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2013-2015

2.1. Khái quát về tình hình phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế là một khu vực thuộc Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Theo số liệu niên giám thống kê năm 2013 tỉnh có diện tích 5.033,20 km², dân số tỉnh Thừa Thiên Huế có 1.127.905 người với các vùng bao gồm thành phố, đồng bằng, ven biển và miền núi.

Hiện nay, Thừa Thiên Huế có 8 huyện và Thành phố Huế với 152 xã, phường, thị trấn. Về kinh tế, Thừa Thiên Huế vốn là một tỉnh còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên là một tỉnh có truyền thống hiếu học từ lâu đời, sau Cách mạng tháng Tám nền giáo dục được xây dựng ngay trên truyền thống ấy. So với nhiều tỉnh khác trong khu vực Bắc Trung Bộ thì nền GD – ĐT Thừa Thiên Huế có điều kiện phát triển thuận lợi hơn, một phần là do nơi đây chính là đất kinh đô xưa nên đã xây dựng một nền văn hóa giáo dục, và từ đó kế thừa, phát huy để xây dựng vững mạnh hơn là một trong những nơi phát triển GD – ĐT trọng điểm của cả nước.

2.1.1. Thực trạng cơ sở hạ tầng ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế từ lâu đã biết đến là một trung tâm giáo dục và đào tạo lớn của khu vực miền Trung của cả nước bên cạnh các thế mạnh về văn hóa, du lịch, y tế. Là một tỉnh có bề dày lịch sử hơn 700 năm, Thừa Thiên Huế đã và đang là cái nôi nuôi dưỡng tri thức của bao nhiêu thế hệ con người sinh ra và lớn lên tại mảnh đất kinh đô này.

Bảng 1: Quy mô giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Cấp học	Số trường (trường)	Số giảng viên, giáo viên (người)	Số sinh viên, học sinh (người)
1	Mầm non	206	3.813	4.114
2	TH	225	5.179	91.371
3	THCS	120	4.615	71.851
4	THPT	37	2.489	39.295
5	TCCN	2	119	2.796
6	Cao đẳng	5	546	12.669
7	Đại học	10	2.202	79.351

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2014

Hệ thống giáo dục mẫu giáo hiện nay đang được quan tâm đáng kể. Với 206 trường, 3.813 giáo viên, 4.144 học sinh. Đây là lứa tuổi cần được giáo dục về thể chất lẫn nhận thức là những mầm non tương lai cho đất nước, với cấp bậc học này hết sức quan trọng nên những năm qua đã được tỉnh nhà quan tâm thể hiện qua quy mô ngày càng được mở rộng. Giáo viên đạt chuẩn đã qua đào tạo chuyên nghiệp về trình độ và nhận thức để phục vụ cho công tác giảng dạy cấp học này.

Quy mô giáo dục cho bậc tiểu học ngày càng được chú trọng. Toàn tỉnh với 225 trường, 5.179 giáo viên và 91.371 học sinh. Đây là lứa tuổi khởi đầu cho phát triển giáo dục toàn diện nên so với các cấp bậc học còn lại thì giáo dục tiểu học được đầu tư chú trọng hơn cả về quy mô và chất lượng.

Mạng lưới trường học bậc trung học tỉnh Thừa Thiên Huế rộng khắp trên địa bàn. Bậc THCS với 120 trường, 4.615 giáo viên và 71.851 học sinh; bậc THPT 37 trường, 2.489 giáo viên và 39.295 học sinh được phân bố theo điều kiện phù hợp với thành thị, nông thôn, miền núi gắn với địa bàn dân cư. Mạng lưới trường học đang hoạt động trên địa bàn có hiệu quả, góp phần vào thực hiện mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, bồi dưỡng kiến thức.

Trong đó, Đại học Huế có bề dày lịch sử trên 50 năm, là một trung tâm đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, có quy mô đào tạo lớn nhất khu vực

miền Trung và Tây Nguyên. Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 09 trường đại học và 01 học viện, bao gồm: Đại học Huế với 08 trường đại học thành và 02 khoa trực thuộc cùng 01 phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị, Trường Đại học dân lập Phú Xuân, Học viện Âm nhạc Huế. Với tổng số 2.202 giảng viên trên đại học 1.664 và đại học 538, số sinh viên 79.351.

Với quy mô như vậy, tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang đầu tư xây dựng Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia trong tương lai với các thiết chế của trung tâm đào tạo đa ngành, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu đào tạo đại học và sau đại học cho khu vực miền Trung và cả nước hứa hẹn nơi đây đào tạo sản sinh ra những nhân tài trong tương lai phục vụ cho sự nghiệp phát triển chung của đất nước. Bên cạnh đó, hệ cao đẳng và TCCN tổng số 7 trường, với 665 giáo viên và 15.465 sinh viên là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và cả nước. Lực lượng này là một lợi thế lớn của tỉnh trong việc cung cấp nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao trong tương lai ngoài nguồn tri thức đại học chất lượng.

2.1.2. Thực trạng cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế

Chủ trương chính sách đầu tư cho giáo dục bằng chương trình kiên cố hóa trường học nhằm mục tiêu, xây dựng các trường học mầm non, phổ thông đạt chuẩn Quốc gia theo hướng hiện đại hóa, kiên cố hóa. Từ đó, đổi mới căn bản và toàn diện về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Hiện nay, thực trạng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế được thể hiện qua tổng số các phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị. Bên cạnh đó còn bao gồm các phong chức năng khác như phòng thư viện, phòng đa năng phục vụ cho nhu cầu học tập của học sinh. Điều này được thể hiện qua bảng 2 sau:

Bảng 2: Cơ sở vật chất hiện có phục vụ cho phát triển giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế đến hết năm 2014

STT	Đơn vị	Phòng học	Phòng học bán kiên cố	Phòng học bộ môn	Phòng thiết bị	Thư viện	Phòng y tế	Nhà đa năng	Khu hiệu bộ	Nhà bếp
1	Huế	1.462	517	209	41	61	71	26	254	71
2	Phong Điền	77	32	20	4	6	3	-	10	2
3	Quảng Điền	165	57	26	10	12	7	1	44	4
4	Hương Trà	645	318	145	16	44	41	-	222	42
5	Phú Vang	923	413	105	18	49	21	1	113	58
6	Hương Thủy	540	169	108	23	25	32	6	125	33
7	Phú Lộc	894	259	90	32	43	31	5	117	36
8	Nam Đông	73	52	2	1	1	5	-	14	6
9	A Lưới	93	79	4	2	2	7	-	16	9
10	Toàn tỉnh	4.872	1.896	709	147	243	218	39	915	261

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư-Huế

- Về phòng học và phòng học bán kiên cố

Số lượng phòng học toàn tỉnh tính đến năm 2014 có 4.872 phòng học, 1.896 phòng bán kiên cố và tạm phục vụ cho nhu cầu học tập của học sinh. Bên cạnh đó, có 709 phòng học bộ môn, 147 phòng thiết bị. Cụ thể từng địa phương:

+ Tp Huế có số phòng học lớn nhất 1.462 phòng, 517 phòng bán kiên cố, 209 phòng học bộ môn, 41 phòng thiết bị. So với các địa phương khác thì số lượng phòng học của thành phố Huế lớn nhất, do đây có nhu cầu học lớn, tập trung đông dân cư, nhu cầu cho con em được giáo dục toàn diện nên tỉnh đã xây dựng đầu tư nhiều để làm nơi trọng điểm phát triển giáo dục của cả tỉnh.

+ Huyện Phong Điền có 77 phòng học, 32 phòng học bán kiên cố, 20 phòng học bộ môn và 4 phòng thiết bị.

+ Huyện Quảng Điền có 165 phòng học, 57 phòng học bán kiên cố, 26 phòng học bộ môn và 10 phòng thiết bị.

+ Hương Trà có 645 phòng học, 318 phòng học bán kiên cố, 145 phòng học bộ môn và 16 phòng thiết bị.

+ Huyện Phú Vang có 923 phòng học, 413 phòng học bán kiên cố, 105 phòng học bộ môn và 18 phòng thiết bị.

+ Huyện Hương Thủy có 540 phòng học, 169 phòng học bán kiên cố, 108 phòng học bộ môn và 23 phòng thiết bị.

+ Huyện Phú Lộc có 894 phòng học, 259 phòng học bán kiên cố, 90 phòng học bộ môn và 32 phòng thiết bị

+ Huyện Nam Đông có 73 phòng học, 52 phòng học bán kiên cố, 2 phòng học bộ môn và 1 phòng thiết bị. Huyện A Lưới có 93 phòng học, 79 phòng học bán kiên cố, 4 phòng học bộ môn và 2 phòng thiết bị. Sở dĩ ở 2 huyện này có cơ sở vật chất còn yếu là do đây là 2 huyện miền núi, số lượng dân cư phân bố tại đây ít hơn đa phần là người dân tộc thiểu số nên trình độ dân trí ở đây chưa được quan tâm. Nhu cầu được giáo dục huyện miền núi chưa được chú trọng đây cũng chính là lẽ đương nhiên khi phát triển giáo dục ở đây còn yếu kém so với các địa phương khác trong tỉnh.

-Về các phòng bổ trợ khác

+ Tp Huế có 61 phòng thư viện, 71 phòng y tế, 26 phòng đa năng, 254 phòng khu hiệu bộ và 71 nhà bếp.

+ Huyện Phong Điền có 6 phòng thư viện, 3 phòng y tế, 10 phòng hiệu bộ và 2 nhà bếp.

+ Huyện Quảng Điền có 12 phòng thư viện, 7 phòng y tế, 1 phòng đa năng, 44 phòng hiệu bộ và 4 nhà bếp

+ Huyện Hương Trà có 44 phòng thư viện, 41 phòng y tế, 222 phòng hiệu bộ và 42 nhà bếp.

+ Huyện Phú Vang có 49 phòng thư viện, 21 phòng y tế, 1 phòng đa năng, 113 phòng hiệu bộ và 58 nhà bếp.

+ Huyện Hương Thủy có 25 phòng thư viện, 32 phòng y tế, 6 phòng đa năng, 125 phòng hiệu bộ và 33 nhà bếp.

+ Huyện Phú Lộc có 43 phòng thư viện, 31 phòng y tế, 5 phòng đa năng, 117 phòng hiệu bộ và 36 nhà bếp.

+ Huyện Nam Đông có 1 phòng thư viện, 5 phòng y tế, 14 phòng hiệu bộ và 6 nhà bếp.

+ Huyện A Lưới có 2 phòng thư viện, 7 phòng y tế, 16 phòng hiệu bộ và 9 nhà bếp.

Thực trạng cơ sở vật chất hiện có thông qua chương trình kiên cố hóa trường, lớp học của tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện đầu tư cho các cấp bậc mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Thông qua tổ chức rà soát nhu cầu đầu tư xây dựng trường, lớp học nên số phòng học và chất lượng phòng học của tỉnh ngày càng tăng cao. Đảm bảo phòng học xây dựng mới đối với trường tiểu học để bảo đảm đủ 1 lớp/phòng; phòng học xây dựng mới thay thế toàn bộ số phòng học bán kiên cố, phòng học tạm của các trường mầm non, phổ thông; xây dựng mới các hạng mục công trình thuộc khu phục vụ học tập: phòng học bộ môn, phòng thiết bị, phòng làm việc hiệu bộ, phòng học đa năng, thư viện, phòng y tế cũng được chú trọng đầu tư và nâng cấp.

2.1.3. Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên ở các cấp học, bậc học

Những năm gần đây, công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý đã được quan tâm hơn. Bên cạnh đó việc tổ chức bồi dưỡng trong nước thì các CBQL, nhân viên, còn được đi tham quan, học tập kinh nghiệm ở nước ngoài, nhờ vậy đội ngũ này có thể nâng cao năng lực và kỹ năng giúp có cái nhìn vĩ mô, tổng thể hơn.

Bảng 3: Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên ở các cấp, bậc học năm 2014 – 2015

STT	Cấp học		Cán bộ quản lý (người)	Nhân viên (người)
1	Mầm non	Chung	474	1.518
		<i>Tr đó:NCL</i>	34	126
2	TH	Chung	483	944
		<i>Tr đó:NCL</i>	4	16
3	THCS	Chung	283	753
		<i>Tr đó:NCL</i>	1	10
4	THPT	Chung	123	316
		<i>Tr đó:NCL</i>	11	30
5	TCCN		58	99
6	Cao Đẳng		100	133
7	Đại Học	Chung	526	636
		<i>ĐH Huế</i>	457	435

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư- Huế

+ Cấp mầm non: tổng có 474 cán bộ quản lý, trong đó hệ ngoài công lập có 34 CBQL và có 2 CBQL có trình độ thạc sỹ trở lên. Bên cạnh đó cấp học này có tổng 1.518 nhân viên, trong đó hệ NCL có 126 nhân viên.

+ Tiểu học: tổng có 483 cán bộ quản lý, trong đó có 3 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên và tổng 944 nhân viên, ngoài công lập có 16 nhân viên.

+ Trung học cơ sở: tổng có 283 cán bộ, trong đó có 8 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên và tổng 753 nhân viên.

+ Trung học phổ thông: tổng 123 cán bộ thì có 32 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó hệ NCL có 11 cán bộ thì có 3 cán bộ trình độ thạc sỹ trở lên; và tổng 316 nhân viên.

+ Trung cấp chuyên nghiệp: tổng 58 cán bộ thì có 29 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên và tổng 99 nhân viên.

+ Cao đẳng: tổng 100 cán bộ thì có 84 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên và tổng có 133 nhân viên.

+ Đại học: tổng có 526 cán bộ thì có 525 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó Đại học Huế có tổng 457 cán bộ thì cả 457 cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên. Tổng nhân viên có 435 người.

2.2. Tình hình đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015

2.2.1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2013 – 2015

Như chúng ta đã biết, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Vì lẽ đó việc thực hiện vốn đầu tư phát triển GD – ĐT đạt kết quả sẽ góp phần nâng cao chất giáo dục và đào tạo.

Bảng 4: Tình hình tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013 – 2015)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	2013		2014		2015	
	GT	%	GT	%	GT	%
Ngân sách trung ương	27.860	9,56	15.510	9,92	12.700	9,56
Ngân sách địa phương	263.432	90,44	140.867	90,08	120.199	90,44
Tổng	291.292	100,00	156.377	100,00	132.899	100,00

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư- Huế

Qua bảng tổng kết tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển GD – ĐT trên ta thấy rằng trong giai đoạn 2013 – 2015 thì tổng nguồn vốn đầu tư cho GD – ĐT có nhiều biến động đáng kể. Năm 2013 vốn đầu tư cho GD – ĐT đạt 291.292 triệu đồng, trong đó vốn NSTW chiếm 9,56%, vốn NSDP chiếm 90,44%. Năm 2014 đạt 156.377 triệu đồng, trong đó vốn NSTW chiếm 9,92%, vốn NSDP chiếm 90,08%. Năm 2015 đạt 132.899 triệu đồng, vốn NSTW chiếm 9,56% và vốn NSDP chiếm 90,44% . Ta thấy rằng tỷ trọng vốn NSTW chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với vốn NSDP, do vốn NSTW ở đây là vốn từ chương trình mục tiêu Quốc gia để chi cho sự nghiệp đầu tư phát triển và sự nghiệp thường xuyên.

Vốn đầu tư cho GD – ĐT liên tục trong 3 năm 2013 – 2015 liên tục giảm mạnh, nguyên nhân này là do đề án cho phát triển GD – ĐT đầu tư theo từng giai đoạn nên từ 2013 – 2015 theo xu hướng thời gian VĐT sẽ giảm theo, những năm đầu sẽ được đầu

tư triển khai mạnh mẽ và nguồn vốn cơ bản hoàn thành cho các trường nên đã giảm so với năm trước những năm sau tiếp theo sẽ dựa trên đó để tiếp tục hoàn thành.

Mặc dù điều kiện kinh tế tỉnh còn khó khăn, vốn đầu tư cho ngành giáo dục còn hạn hẹp nhưng những hoạt động đầu tư cho GD – ĐT của địa phương luôn được đặt lên hàng đầu. Các gia đình từ nông dân có thu nhập không cao hay các gia đình công chức có kinh tế không dư giả nhiều nhưng vẫn cố gắng đầu tư cho con em học hành. Nhiều dòng họ, gia tộc đã lập các quỹ khuyến học để khen thưởng cho con cháu đạt thành tích cao trong học tập. Do vậy, Đảng và Nhà nước ta vẫn luôn dành một lượng vốn đáng kể trong toàn xã hội để đáp ứng nhu cầu phát triển của địa bàn tương xứng với mảnh đất có truyền thống là trung tâm phát triển giáo dục lớn của khu vực.

2.2.2. Đầu tư phân theo chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2013 - 2015

Ngày 05/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1210/QĐ-TT về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015.

Theo đó, mục tiêu tổng quát nhằm hỗ trợ ngành giáo dục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về giáo dục và đào tạo và hoàn thành những nhiệm vụ đề ra trong chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và của cả nước.

Nguồn kinh phí này được trích trực tiếp từ NSTW để thực hiện chương trình. Đây là khoản chi mang tính chất thường xuyên nên khoản chi này được chi theo dự toán, các khoản chi này nằm trong dự toán đã được xây dựng trước. Hằng năm ngành GD – ĐT cơ quan quản lý chương trình xây dựng dự toán cho khoản chi này, dự toán này sẽ là căn cứ chính thức để phân bổ khoản chi và giao nhiệm vụ cho từng cấp từ trung ương xuống cho địa phương.

Bảng 5: Kinh phí hỗ trợ phổ cập mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông

ĐVT: triệu đồng

Dự án	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014		TĐTT bình quân (%)
	GT	%	GT	%	GT	%	Số tiền	TĐTT (%)	Số tiền	TĐTT (%)	
Mua sắm trang thiết bị và đồ dùng dạy học	12.000	96,00	7.550	97,42	5.500	91,7	-4.450	- 37,08	-2.050	- 27,15	-32,30
Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên	500	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kinh phí phổ cập mầm non, 5 tuổi, tiểu học, THCS	-	-	200	2,58	500	8,33	-	-	300	150,00	-
Tổng	12.500	100,00	7.750	100,00	6.000	100,00	-4.750	- 38,00	-1750	- 22,58	69,28

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư-Huế

Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học.

Mục tiêu nhằm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn bị tốt nhất cho trẻ em 5 tuổi về thể chất, trí tuệ, thẩm mỹ và tâm lý sẵn sàng đi học lớp 1; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 đạt 96%, trong độ tuổi 15 - 35 đạt 98%, 99% trở lên trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với giáo dục; phấn đấu 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 và 40% số tỉnh đạt mức độ 2; 50% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở với tỷ lệ đạt chuẩn trên 90%...

Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, chi NSTW qua các dự án chương trình mục tiêu Quốc gia về GD – ĐT từ năm 2013 – 2015 đã có những chuyển biến nhất định. Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông bao gồm 3 hạng mục:

Xét trên hoạt động mua sắm trang thiết bị và đồ dùng dạy học, dựa vào bảng trên ta có thể thấy vốn đầu tư qua 3 năm giảm dần, điều đó được thể hiện là vốn đầu tư năm 2014 đạt 7.550 triệu đồng, giảm 4.450 triệu đồng tương đương 37,08% so với năm 2013; qua năm 2015 vốn đầu tư đạt 5.500 triệu đồng, giảm 2.050 triệu đồng tương đương 27,15%. Qua 3 năm ta có thể thấy tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 32,30%.

Bên cạnh đó, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên năm 2013 đạt 500 triệu đồng, chiếm 4,00% trong tổng nguồn kinh phí. Sang năm 2014 thì hạng mục này đã hoàn thành nên năm 2014 và 2015 không được phân bổ đầu tư.

Xét về hoạt động phổ cập mầm non, 5 tuổi, tiểu học, THCS, vốn đầu tư năm 2015 so với năm 2014 tăng từ 200 triệu đồng tăng lên 500 triệu đồng tương đương tăng 300 triệu đồng (150%).

Ta có thể thấy rằng những, tổng kinh phí giảm dần qua 3 năm (2013 – 2015), năm đầu kinh phí cho mua sắm thiết bị được phân bổ lớn và các năm sau giảm dần để phân bổ cho hạng mục phổ cập giáo dục các cấp. Điều đó cho thấy một phần do vốn đầu tư đã giảm dần do hết giai đoạn, và một phần vốn cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên được chuyển sang dần cho việc dạy và học ngoại ngữ.

Bảng 6: Kinh phí vốn đầu tư dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế 2013 – 2015

ĐVT: triệu đồng

Dự án	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014		TĐTT bình quân (%)
	GT	%	GT	%	GT	%	Số tiền	TĐTT (%)	Số tiền	TĐTT (%)	
Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học và xây dựng mô hình trường học	2.200	73,33	3.430	87,28	3.200	80,81	1.230	55,91	-230	-6,71	20,60
Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên	800	26,67	500	12,72	760	19,19	-300	-37,50	260	52,00	-2,53
Tổng	3.000	100,00	3.930	100,00	3.960	100,00	930	31,00	30	0,76	14,89

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư – Huế

Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm thực hiện đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, đảm bảo đến năm 2015 nâng cao rõ rệt trình độ ngoại ngữ của một số đối tượng ưu tiên; triển khai chương trình ngoại ngữ 10 năm đối với 70% học sinh lớp 3 và 40% học sinh lớp 6 vào năm học 2015 – 2016; Triển khai dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với 60% số học sinh dạy nghề/trung cấp chuyên nghiệp, 60% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2015 – 2016.

Nhằm đẩy mạnh dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia cấp cho dự án này từ năm 2013 – 2015 bao gồm 2 hạng mục. Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học và xây dựng mô hình trường học nhìn chung có sự biến động như sau: năm 2014 đạt 3.430 triệu đồng, tăng 1.230 triệu đồng tương đương 55,91 % so với năm 2013; năm 2015 chỉ đạt 3.200 triệu đồng, giảm 230 triệu đồng (6,71%) so với 2014 và bình quân tăng 20,60%. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên là một nhân tố hết sức quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ tốc độ tăng trưởng năm 2014 so với 2013 là giảm 37,50%, năm 2015 so với 2014 tăng 52,00% và bình quân là giảm 2,53%.

Nhìn chung, tổng kinh phí cho dự án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế 2013 – 2015 là tăng đều qua 3 năm. Mặc dù trong từng hạng mục có biến động nhưng với sự quan tâm đầu tư cho việc học ngoại ngữ và thấy được tầm trọng của công tác này trong tương lai nên tổng TĐTT bình quân đầu tư tăng 14,89%.

Dự án giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và hỗ trợ CSVN trường chuyên nhằm củng cố và xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất cho trường chuyên trọng điểm của tỉnh, hỗ trợ những học phẩm tối thiểu cho các học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn cho các địa phương thuộc huyện miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, điều đó được thể hiện qua Bảng 7: Kinh phí đầu tư giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và hỗ trợ CSVN trường chuyên.

Bảng 7: Kinh phí đầu tư giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và hỗ trợ CSVC trường chuyên

ĐVT: triệu đồng

Dự án	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014		TĐTT bình quân (%)
	GT	%	GT	%	GT	%	Số tiền	TĐTT (%)	Số tiền	TĐTT (%)	
Trường THPT DTNT tỉnh, khôi phục và tôn tạo trường chuyên Quốc Học	10.230	83,65	2.353	62,58	2.610	100,00	-7.877	-77,00	257	10,92	-49,49
Trường THCS & DTNT huyện A Lưới	2.000	16,35	1.407	37,42	-	-	-593	-29,65	-	-	-
Tổng	12.230	100,00	3.760	100,00	2.610	100,00	-8.470	-69,26	-1.150	-30,59	-53,80

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư-Huế

Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, với mục tiêu củng cố và hoàn thiện mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo các tỉnh, huyện có nhu cầu và đủ điều kiện mở trường đều có trường phổ thông dân tộc nội trú; hỗ trợ xây dựng bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà tập đa năng, thư viện, nhà ăn, ký túc xá... cho một số trường trung học phổ thông chuyên nhằm đảm bảo đạt chuẩn quốc gia và phục vụ nhu cầu cho việc bồi dưỡng học sinh năng khiếu; phấn đấu trong tương lai các trường có cơ sở vật chất hiện đại phục vụ đào tạo giáo viên.

Từ năm 2013 – 2015 tổng kinh phí dự án được cấp 18.600 triệu đồng bao gồm 2 hạng mục. Kinh phí cho Trường THPT DTNT tỉnh, khôi phục và tôn tạo trường chuyên Quốc Học năm 2014 chỉ đạt 2.353 triệu đồng, giảm 7.877 triệu đồng tương đương giảm 77,00% so với 2013; năm 2015 đạt 2.610 triệu đồng tăng 257 triệu đồng (10,92%) so với 2014 nhưng bình quân 2013 – 2015 thì TĐTT giảm 49,49%.

Kinh phí cho Trường THCS & DTNT huyện A Lưới năm 2014 chỉ đạt 1.407 triệu đồng, giảm 593 triệu đồng tương đương giảm 29,65% so với năm 2013. Qua năm 2015 thì nguồn kinh phí này không được cấp do dự án đã được hoàn thành kết thúc năm 2014, đến 2015 để tiếp tục tập trung phân bổ cho dự án Trường THPT DTNT tỉnh, khôi phục và tôn tạo trường chuyên Quốc Học, đặc biệt tập trung phân bổ vốn cho trường chuyên Quốc Học trọng điểm của tỉnh.

Tổng kinh phí đầu tư có xu hướng giảm mạnh qua 3 năm (2013 – 2015). Riêng tổng dự án này giảm mạnh nhất so với 3 dự án còn lại. Do chủ yếu dự án Trường THCS & DTNT huyện A Lưới đã được phân bổ vốn đầu tư trước năm 2013, sau 2013 đã gần được hoàn thành nên vốn ít đa phần chỉ để thực hiện nhu cầu cơ sở vật chất sau khi các phòng học đã được xây dựng thêm. Nhìn chung, tổng nguồn vốn đã được tập trung cho năm đầu nên khi hết chu kỳ thì những năm sau không được phân bổ nhiều hơn so với năm trước.

Bảng 8: Kinh phí nâng cao năng lực cán bộ quản lý và giám sát đánh giá thực hiện trong GD – ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013 – 2015)

ĐVT: triệu đồng

Dự án	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014		TĐTT bình quân (%)
	GT	%	GT	%	GT	%	Số tiền	TĐTT (%)	Số tiền	TĐTT (%)	
Nâng cao năng lực cán bộ quản lý vốn	50	38,46	30	42,86	65	50,00	-20	- 40,00	35	116,67	14,02
Nâng cao giám sát đánh giá vốn thực hiện	80	61,54	40	57,14	65	50,00	-40	- 50,00	25	62,50	-9,86
Tổng	130	100,00	70	100,00	130	100,00	-60	- 46,15	60	85,71	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Huế

Để nguồn vốn NSNN được phân bổ hợp lí, điều phối nguồn vốn trong GD – ĐT thì sẽ không thể thiếu kinh phí bỏ ra cho các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính. Nhằm nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Mục tiêu nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình; 100% các đơn vị có liên quan được hướng dẫn về theo dõi, giám sát và đánh giá dự án.

Trong 3 năm qua, nâng cao năng lực quản lí vốn năm 2014 chỉ đạt 30 triệu đồng giảm 20 triệu đồng tương đương giảm 40,00% so với năm 2013; nhưng đến năm 2015 thì đạt được 65 triệu đồng tăng 35 triệu đồng (116,67%) so với năm 2014; bình quân từ 2013 – 2015 tăng 14,02%. Nâng cao giám sát đánh giá vốn thực hiện năm 2014 giảm 40 triệu đồng tương đương giảm 50% so với 2013, qua năm 2015 thì lại tăng 62,50% và bình quân giảm 9,86%. Tổng nguồn kinh phí năm 2014 giảm 46,15% so với năm 2013, năm 2015 tăng 85,71% so với năm 2014, tuy nhiên TĐTT bình quân từ 2013 – 2015 không có tăng trưởng.

Như vậy, nhìn chung tổng kinh phí dự án này không có biến động nhiều qua 3 năm, công tác quản lí giám sát vốn chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển GD – ĐT, vốn được phân bổ cho dự án chỉ là hỗ trợ cho sự nghiệp phát triển GD – ĐT phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế tỉnh nhà.

2.2.3. Đầu tư phân theo cấp bậc học phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2013-2015

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế phân theo cấp học gồm các cấp chủ đạo đó là mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Từ quy mô giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế, mỗi cấp học tỉnh có chủ trương và chính sách đầu tư khác nhau tùy thuộc vào điều kiện, nhu cầu và số lượng học sinh ở từng cấp trong tỉnh. Tuy vậy, có những cấp học mặc dù quy mô về số trường học và số lượng học sinh ít hơn, những nguồn vốn lại được phân bổ nhiều hơn. Từ đó, ta có thể thấy hiện nay tỉnh đang chủ trương đầu tư trọng tâm vào những cấp học theo xu hướng nhu cầu học nghề như ở cấp Trung cấp chuyên nghiệp.

Bảng 9: Thể hiện tổng vốn đầu tư theo cấp học của tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013 – 2015)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Cấp bậc học	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Chiếm tỷ trọng (%)
1	Mầm non	46.379	8,84
2	TH	18.764	3,58
3	THCS	103.028	19,64
4	THPT	189.208	36,07
5	ĐH & CĐ	24.047	4,58
6	TCCN	143.072	27,28
7	Tổng	524.498	100,00

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư-Huế

Trong các cấp học thì vốn đầu tư dành cho bậc THPT là lớn nhất chiếm tỷ trọng 36,07% sau đó đến bậc TCCN chiếm 27,28%, THCS 19,64% còn bậc TH chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 3,58%. Việc phân bổ VĐT cho các cấp học phụ thuộc vào thực trạng của tỉnh bởi số học sinh đang tuổi đến trường của tỉnh rất lớn, các trường THPT và THCS có số trường học nhiều hơn các bậc khác nên cần nhiều VĐT dàn trải cho các trường thuộc các cấp này, cộng với số lượng giáo viên và học sinh ở hai cấp này lớn hơn cả nên tình phân bổ đầu tư nhiều cũng là lẽ đương nhiên. Ngoài ra, bậc TCCN chiếm tỷ trọng lớn ngày càng được chú trọng đầu tư do đổi mới và phát triển chương trình dạy nghề, áp dụng các chương trình của quốc tế. Tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Bảng 10: Phân bổ vốn cho các bậc học tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 năm (2013-2015)

ĐVT: Triệu đồng

Cấp bậc học	2013	2014	2015	2015/2013	
				+, -	%
Mầm non	7.196	31.084	8.099	903	12,55
TH	3.297	12.667	2.800	-497	-15,07
THCS	64.403	26.925	11.700	-52.703	-81,83
THPT	110.268	44.830	34.110	-76.158	-69,07
ĐH & CĐ	13.385	5.162	5.500	-7.885	-58,91
TCCN	64.883	20.199	57.990	-6.893	-10,62
Tổng	263.432	140.867	120.199	-143.233	-54,37

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư-Huế

Qua bảng trên ta thấy, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư qua 3 năm không đồng đều và có biến động lớn. Hầu hết các bậc tốc độ tăng trưởng giảm rõ rệt năm 2015 so với 2013 lớn nhất là bậc THCS giảm 81,83% sau đó bậc THPT giảm 69,07% và ĐH & CĐ giảm 58,91%; chỉ riêng bậc mầm non tăng 12,55%. Tốc độ tăng trưởng vốn NSNN đầu tư cho ngành GD – ĐT giai đoạn 2013 – 2015 giảm dần qua 3 năm nên kéo theo đa phần vốn cho các bậc đều giảm dần.

2.2.4. Đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo phân theo địa phương giai đoạn 2013 - 2015

Tỉnh Thừa Thiên Huế có 9 huyện, thành phố do đó việc đầu tư phát triển GD – ĐT theo từng địa phương là việc phải đầu tư phát triển mạng lưới trường lớp học ở tất cả các bậc học cho mỗi địa phương.

Việc xây dựng mạng lưới trường, lớp học cho các huyện phải căn cứ vào nhu cầu thực tế của mỗi huyện và chủ trương đầu tư của tỉnh. Bên cạnh đó điều kiện để đầu tư phát triển GD – ĐT của mỗi huyện, thành phố cũng ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng

nhu cầu đầu tư bởi hầu hết các huyện trong tỉnh kinh tế vẫn còn chưa phát triển mạnh, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn nên khả năng cung ứng vốn cho đầu tư phát triển GD – ĐT còn hạn chế do đó phần lớn vốn cho đầu tư phát triển ngành là từ NSNN bao gồm: NSĐP là chủ yếu phân bổ cho các địa phương và NSTW chủ yếu huy động từ các chương trình như chương trình mục tiêu Quốc gia hỗ trợ cho các dự án phát triển GD – ĐT.

Bảng 11: Phân bổ vốn đầu tư cho các địa phương giai đoạn 2013 – 2015

ĐVT: Triệu đồng

TP/Huyện	Tổng	2013	2014	2015	2015/2013	
					+, -	%
Huế	190.712	121.220	33.682	35.810	-85.410	-70,46
Quảng Điền	29.181	10.081	8.600	10.500	419	4,16
Hương Trà	16.681	5.581	6.900	4.200	-1.381	-24,74
Phú Lộc	12.722	7.594	3.128	2.000	-5.594	-73,66
Phú Vang	6.597	6.398	-	199	-6.199	-96,89
Phong Điền	33.420	13.310	14.410	5.700	-7.610	-57,18
Hương Thủy	10.677	5.677	1.000	4.000	-1.677	-29,54
Nam Đông	17.234	7.564	4.770	4.900	-2.664	-35,22
A Lưới	7.186	1.781	3.405	2.000	219	12,3
Toàn tỉnh	200.089	84.227	64.972	50.890	-33.337	-39,58
Tổng	524.498	263.432	140.867	120.199	-143.233	-54,37

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư-Huế

Bảng phân bổ vốn đầu tư của các địa phương cho ta biết được các huyện, thành phố có VĐT lớn bao gồm Tp Huế chiếm 36,36% và 2 huyện Quảng Điền, Phong Điền chiếm 5,56% - 6,37% trong tổng vốn đầu tư, đây là những vùng có điều kiện phát triển giáo dục nên VĐT được phân bổ tập trung xây dựng, sửa chữa mới trường học và nhà công vụ cho giáo viên được tiếp tục đầu tư thêm những khu vực này. Tỉnh cũng tập

trung phân bố tại những khu vực này do từng địa phương này có nhiều dự án hơn nên cần vốn để đầu tư phát triển. Tuy cách phân bổ vốn đầu tư cho từng địa phương là không đồng đều nhưng nó lại phù hợp với từng điều kiện hiện tại và nguyện vọng theo đúng chủ trương đầu tư của tỉnh.

Qua bảng trên ta cũng thấy rằng, VĐT liên tục giảm qua 3 năm, ngoại trừ 2 huyện Quảng Điền và A Lưới năm 2015 so với 2013 tăng 419 triệu đồng và 219 triệu đồng tương ứng tăng 4,16% và 12,3%. Những địa phương còn lại liên tục giảm mạnh năm 2015 so với 2013 như Tp Huế giảm 70,46%, huyện Phú Lộc giảm 73,66%, đặc biệt huyện Phú Vang giảm 96,89%. Nguyên nhân cũng như chúng ta đã biết năm 2015 là kết thúc giai đoạn cho những đề án đầu tư giáo dục để đề ra kế hoạch giai đoạn 5 năm tiếp theo vốn đã được phân bổ nhiều vào những năm đầu giai đoạn.

2.3. Đánh giá chung về thực trạng đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015

2.3.1. Những kết quả tích cực

Giáo dục và đào tạo được xác định là quốc sách hàng đầu, vì lẽ đó trong những năm qua cùng với những nỗ lực của ngành GD – ĐT và góp công sức của toàn xã hội đã đạt được những thành tựu quan trọng. Cụ thể như: quy mô GD – ĐT được mở rộng, đa dạng hóa các hình thức GD – ĐT đồng thời không ngừng nâng cao dân trí, tăng cường cơ sở vật chất hạ tầng cho trường học.

- Tỷ lệ huy động học sinh của các cấp học, bậc học từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học tăng

Tỷ lệ huy động học sinh đến trường năm 2014 – 2015 (so với dân số trong độ tuổi): Nhà trẻ 25,10%, mẫu giáo 84,60%, tiểu học 99,32%, THCS 90,70%, THPT 60,40%.

Số lượng lao động qua đào tạo nghề không ngừng tăng trong các năm qua. Đến hết năm 2014 là 288.608 người, đạt tỷ lệ 54% lao động qua đào tạo nghề. Về chất lượng đào tạo cũng tăng lên rõ rệt, tỷ lệ học viên có việc làm trên 75%.

Số sinh viên, học sinh đang được đào tạo ở các trường TCCN, CĐ, ĐH trên địa bàn tỉnh quy mô không có sự biến động lớn về số lượng học sinh, sinh viên; năm 2008 120.017 học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh thì đến hết năm 2014 có 119.544 học

sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh giảm 0,39% và chủ yếu giảm ở hệ không chính quy và công lập. Hệ đào tạo cử nhân chính quy từ 25.012 người chiếm tỷ lệ 25,66% năm 2008 tăng lên 42.457 người chiếm tỷ lệ 46,16% năm 2014. Đào tạo chuyên ngành thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa cấp I, II và bác sỹ nội trú tăng lên vượt bậc từ 2.477 người năm 2008 lên 4.609 người năm 2014 và tăng 1,86 lần.

- Mạng lưới các cơ sở GD – ĐT phát triển nhanh về số lượng, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của người dân và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh

+ Giáo dục mầm non và phổ thông

Đến hết năm 2014 toàn tỉnh hiện có 615 cơ sở giáo dục MN, phổ thông; trong đó có 207 trường mầm non, 219 trường tiểu học, 119 trường THCS, 37 trường THPT, 10 trung tâm GDTX, 8 trung tâm KTTH - HN huyện thị xã và thành phố. Ngoài ra có 152 Trung tâm học tập cộng đồng phường xã và 20 Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học ứng dụng.

+ Giáo dục nghề nghiệp

Số lượng dạy nghề có 35 cơ sở; trong đó có 5 cơ sở thuộc các Bộ, Ngành trung ương; 30 cơ sở địa phương bao gồm 4 trường cao đẳng nghề, 3 trường trung cấp nghề, 6 trung tâm dạy nghề cấp huyện, 29 cơ sở khác có dạy nghề.

+ Giáo dục TCCN và cao đẳng

Năm 2014, toàn tỉnh vẫn giữ nguyên 3 trường cao đẳng công lập (Y tế, Sư phạm, Công nghiệp) và phân hiệu Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị; hệ thống trường THCN đã tăng lên 5 trường và trường Trung cấp Phật học.

+ Giáo dục đại học

Hiện nay, trên toàn tỉnh có Đại học Huế với 8 trường thành viên; 2 khoa trực thuộc; 1 phân hiệu tại Quảng Trị và 8 trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học tự nhiên và xã hội; Học viện Âm nhạc Huế; trường ĐH Phú Xuân; Phân viện Học viện Hành chính miền Trung.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển nhanh về số lượng khá đồng bộ về cơ cấu, có trình độ năng lực ngày càng cao

Gần đây 100% cán bộ quản lý giáo dục được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, lãnh đạo; bình quân có hơn 60% giáo viên mầm non, phổ thông và GDTX trên chuẩn về trình độ đào tạo. Tỷ lệ giáo viên dạy nghề đạt chuẩn ở các trường, trung tâm

dạy nghề có tỷ lệ khá cao, đến nay gần 95% giáo viên dạy nghề đạt chuẩn; 80% cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên, 10% giáo viên các trường trung cấp nghề có trình độ trên đại học; 155 giáo viên cao đẳng nghề có trình độ từ thạc sỹ trở lên. Trình độ giảng viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cao. Số lượng giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ tăng nhanh, riêng ĐH Huế có 205 giáo sư, phó giáo sư; 20 giáo sư danh dự, hàng trăm giáo sư, phó giáo sư bán cơ hữu và thỉnh giảng; 503 tiến sỹ, 1.278 thạc sỹ, 38 bác sỹ chuyên khoa cấp I,II; 164 nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú.

- Chất lượng GD – ĐT được nâng lên

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hằng năm trên 98%. Học sinh khá giỏi ở các bậc học, học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng; nhiều học sinh đạt thủ khoa, á khoa, đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia và quốc tế.

Chất lượng đào tạo nghề đã có sự chuyển biến, tổng số lao động được đào tạo đến năm 2014 thì cao đẳng nghề chiếm 8,59%, trung cấp nghề chiếm 13,21%, hệ ngắn hạn (sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) chiếm 78,2%

Chất lượng GD – ĐT ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề được chú trọng và ngày càng nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu của xã hội. Đại học Huế mở thêm nhiều chuyên ngành đào tạo trọng điểm, tiến sỹ, chuyên ngành liên kết đào tạo với nước ngoài; các chuyên ngành đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, kỹ sư, cử nhân tài năng ngày càng được đổi mới đạt chất lượng cao.

Công tác hợp tác quốc tế ở bậc ĐH đã được đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả; ĐH Huế đã thiết lập quan hệ hợp tác với 60 trường ĐH, viện nghiên cứu hơn 30 quốc gia trên thế giới, thông qua đó đã có 2.511 cán bộ, giảng viên được đi đào tạo, bồi dưỡng và 405 sinh viên đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài.

2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại trong đầu tư phát triển giáo dục trong thời gian qua

- Mạng lưới cơ sở giáo dục từ mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học còn nhiều bất cập

+ Mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học còn nhiều phân tán, nhỏ lẻ, lạc hậu không đáp ứng yêu cầu chất lượng dạy học, huy động và phổ cập giáo dục

Toàn tỉnh hiện nay có 207 trường mầm non và 219 trường tiểu học. Trường mầm non và tiểu học phát triển rộng khắp trên địa bàn khu dân cư, bình quân có 1,35 trường mầm non và 1,44 trường tiểu học/xã (phường, thị trấn); xã có ít nhất là 01 trường mầm non và 01 trường tiểu học, nơi nhiều nhất là 05 trường mầm non và 03 trường tiểu học. Có 207 trường mầm non nhưng có đến gần 561 điểm trường và 219 trường tiểu học nhưng có đến 419 điểm trường, phân bố đến tận thôn, xóm; một số xã có 8 đến 10 điểm trường mầm non và 4 đến 5 điểm trường tiểu học; một số huyện có bình quân số học sinh mầm non, tiểu học/điểm trường quá thấp.

+ Hệ thống mạng lưới các trường, lớp còn nhiều bất cập và khó khăn, nhất là hệ thống trường ngoài công lập; việc định hướng xã hội hóa loại hình trường, lớp từ mầm non đến đại học không đạt theo mục tiêu quy hoạch đề ra

Mạng lưới trường THCS và trường THPT không có sự biến động lớn về số lượng, số trường THCS có tăng lên chủ yếu là do tách và thành lập từ các trường phổ thông có nhiều cấp học. Năm học 2014 – 2015 quy mô của nhiều trường THCS nhỏ và rất nhỏ, số trường có quy mô từ 8 đến 10 lớp chiếm tỷ lệ 16%; bình quân học sinh trên lớp khá thấp, có trường chỉ có 20 học sinh/lớp, nhất là các trường ở nông thôn, miền núi, ngay cả thành phố Huế cũng có trường quy mô chỉ với 232 học sinh/8 lớp.

Hệ thống các trường ngoài công lập ở tất cả các cấp, bậc học hiện nay cũng đang gặp quá nhiều khó khăn; tỷ lệ học sinh ngoài công lập quy mô quá nhỏ, ngày càng bị thu hẹp. Cụ thể:

Giáo dục mầm non, có 30.722 học sinh, chiếm tỷ lệ 68,3% năm 2008 và sau khi thực hiện chuyển đổi loại hình trường theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 của HĐND tỉnh thì số học sinh ngoài công lập còn 7.419 học sinh, chiếm tỷ lệ 12,8% năm 2014 so với tổng học sinh. Giáo dục tiểu học, năm 2008 chỉ có 128 học sinh, tỷ lệ 0,13% thì đến năm 2014 cũng chỉ có 206 học sinh, chiếm tỷ lệ 0,22% so với tổng học sinh. Giáo dục THCS với 101 học sinh, chiếm tỷ lệ 0,13% năm 2008 giảm xuống còn 78 học sinh, tỷ lệ 0,10% năm 2014 so với tổng học sinh. Giáo dục THPT ngoài công lập cũng có sự giảm mạnh về số lượng, từ 2.527 học sinh, tỷ lệ 5,54% năm 2008 xuống còn 722 học sinh năm 2014, chiếm tỷ lệ 1,72% so với tổng học sinh. Giáo dục nghề nghiệp hệ ngoài công lập cũng chưa phát triển, ngoài một số trung tâm dạy nghề tư nhân thì tỷ lệ học viên ngoài công lập hệ trung cấp và sơ cấp chỉ chiếm khoảng

9,94% so với tổng số học viên học nghề. Giáo dục TCCN, CĐ hệ ngoài công lập có tăng lên về số lượng trường nhưng số học sinh, sinh viên ngoài công lập chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn, đặc biệt hệ TCCN chỉ chiếm 12,52% năm 2014 so với tổng số học sinh, sinh viên. Giáo dục ĐH, số lượng sinh viên ĐH hệ ngoài công lập ngày càng giảm sút, do khó khăn trong khâu tuyển sinh; năm 2008 có 3.128 sinh viên, chiếm tỷ lệ 6,51% thì đến năm 2014 chỉ còn 1.402 sinh viên, chiếm tỷ lệ 3,68%.

+ Mạng lưới cơ sở dạy nghề tuy có sự nâng cấp từ trường TC nghề lên CĐ nghề nhưng số lượng cơ sở dạy nghề lại giảm và một số cơ sở hoạt động chưa thật sự hiệu quả, sức thu hút thấp, nhất là hệ thống trường ngoài công lập.

Đến cuối năm 2014 toàn tỉnh có 35 cơ sở dạy nghề, trong đó có 24 cơ sở dạy nghề công lập, 11 cơ sở dạy nghề ngoài công lập; có 2 trường cao đẳng có dạy nghề, 3 trường trung cấp có dạy nghề và 24 trung tâm dạy nghề; so với năm 2010 (toàn tỉnh có 38 cơ sở dạy nghề), thì số lượng các cơ sở có dạy nghề giảm 3 đơn vị.

Công tác quy hoạch mạng lưới các trường dạy nghề công lập vẫn đảm bảo theo lộ trình và tiến độ của đề án phát triển dạy nghề đến năm 2015, tuy nhiên các cơ sở dạy nghề ngoài công lập đã có sự giảm sút đáng kể. Cụ thể, trường TCN tổng hợp Huế star đã giải thể; trường CDN Nguyễn Tri Phương tạm ngưng hoạt động; 3 trung tâm có dạy nghề và 3 cơ sở có dạy nghề đã ngưng hoạt động do khó khăn trong công tác đầu tư cũng như công tác tuyển sinh.

Quy mô đào tạo nghề có sự phát triển mất cân đối qua các năm học, số lượng học sinh, sinh viên tăng lên và giảm xuống qua từng năm bất thường; từ 17.297 người năm 2008 giảm xuống còn 14.744 người năm 2010, rồi tăng lên 19.796 người năm 2011 và giảm xuống chỉ còn 12.602 người năm 2014. Cơ cấu đào tạo vẫn còn một số bất hợp lý vì chủ yếu là đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo ở trình độ cao đẳng nghề và trung cấp nghề còn ít chỉ chiếm khoảng 15% - 20%, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu lao động cho các ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế trọng điểm và xuất khẩu lao động của tỉnh.

Chất lượng dạy nghề có nâng lên tuy nhiên vẫn chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng tăng của thị trường lao động.

+ Cơ cấu hệ thống mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chưa hoàn thiện theo yêu cầu xây dựng Thừa Thiên Huế thành trung tâm GD – ĐT đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao.

Khối đại học, cao đẳng và TCCN đã có sự phát triển khá nhanh về mạng lưới hệ thống. Tuy nhiên, việc thực hiện một số chỉ tiêu thành lập trường đại học như: Đại học Du lịch, Đại học Công nghiệp, Đại học Xây dựng và Kiến trúc còn lúng túng và chậm. Hệ thống trường đại học, cao đẳng và trung cấp hiện có cũng đang bộc lộ một số điểm cần quan tâm, đó là:

- Các trường chủ yếu được bố trí trong phạm vi Thành phố Huế.
- Nhiều mã ngành đào tạo trong các trường cao đẳng; trung cấp chuyên nghiệp trùng nhau.
- Các trường đại học trên địa bàn Thừa Thiên Huế chủ yếu là đào tạo về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ còn ít.
- Định hướng xây dựng Đại học Huế trở thành ĐH Quốc gia theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 và Thông báo số 175-TB/TW ngày 01/8/2014 của Bộ Chính trị đang gặp nhiều lúng túng, bị động trong triển khai; sau gần 5 năm kể từ khi có Kết luận số 48-KL/TW, Bộ GD&ĐT chưa có một văn bản hay việc hướng dẫn các trường chủ yếu được bố trí trong phạm vi Thành phố Huế.
- Nhiều mã ngành đào tạo trong các trường cao đẳng; trung cấp chuyên nghiệp trùng nhau.
- Các trường đại học trên địa bàn Thừa Thiên Huế chủ yếu là đào tạo về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ còn ít.
- Định hướng xây dựng Đại học Huế trở thành D9H Quốc gia theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 và Thông báo số 175-TB/TW ngày 01/8/2014 của Bộ Chính trị đang gặp nhiều lúng túng, bị động trong triển khai; sau gần 5 năm kể từ khi có Kết luận số 48-KL/TW, Bộ GD&ĐT chưa có một văn bản hay việc hướng dẫn nào đề cập đến vấn đề này.

- *Số lượng trường đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp, bậc học còn quá thấp so với chỉ tiêu.*

Trong 3 năm qua, Tỉnh đã có sự quan tâm đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp, bậc học; tuy nhiên, số lượng vẫn còn quá ít, toàn tỉnh đến nay chỉ có 227 trường, đạt tỷ lệ 38,02% so với tổng số trường.

Bảng 12: Trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2014 tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Đơn vị	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
	Toàn tỉnh	227	41	128	48	10
1	Huế	52	15	20	13	4
2	Phong Điền	30	4	18	7	1
3	Quảng Điền	17	2	13	2	-
4	Hương Trà	28	2	18	7	1
5	Phú Vang	19	1	13	4	1
6	Hương Thủy	28	3	15	9	1
7	Phú Lộc	18	2	12	2	2
8	Nam Đông	22	9	10	3	-
9	A Lưới	13	3	9	1	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư- Huế

Năm 2014, bậc mầm non đạt 41 trường và tỷ lệ 19,81%; bậc tiểu học 128 trường, tỷ lệ 58,40%.; cấp THCS 48 trường, tỷ lệ 33,60% và cấp THPT 10 trường, tỷ lệ 25,00%. Sự phát triển của trường chuẩn Quốc gia không đồng đều ở các cấp, bậc học và vùng miền. Nơi có số lượng trường chuẩn nhiều nhất là 52 trường thuộc Tp Huế và huyện có số lượng trường chuẩn ít nhất là 13 trường; huyện có tỷ lệ trường chuẩn cao nhất là 73,3% và huyện có tỷ lệ thấp nhất là 21,6%.

- Phát triển mô hình trường trọng điểm, trường chất lượng cao còn ít và còn nhiều lúng túng.

Nghị quyết đã đặt ra đến năm 2015 mỗi huyện, thành phố có 2 – 3 trường trọng điểm chất lượng cao ở bậc Tiểu học; ít nhất 1 trường ở cấp THCS và toàn tỉnh có 4-5 trường THPT. Tuy nhiên việc phát triển mô hình này gặp rất nhiều lúng túng do cho đến nay Bộ GD&ĐT không ban hành một văn bản pháp quy liên quan đến mô hình trường chất lượng cao. Một số trường như trường THCS Nguyễn Tri Phương (Huế), trường THCS Đặng Dung (Quảng Điền), trường THCS Phú Bài (Hương Thủy),...là những trường chất lượng cao trên tên gọi, chứ hoàn toàn chưa có cơ sở pháp lý.

2.3.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế trong thực hiện phát triển GD&ĐT

- Nguyên nhân khách quan

+ Sự biến động về kinh tế, nguồn lực và dân số.

+ Có những quy định mới của Pháp luật và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Cụ thể:

- Luật Giáo dục năm 2008 quy định chỉ có 2 loại hình trường, lớp đó là công lập và tư thục, không cho phép tồn tại loại hình bán công, dân lập nên một loạt trường mầm non và THPT bán công phải chuyển sang hệ công lập.
- Chủ trương quy hoạch lại hệ thống trường CĐ, ĐH của Chính phủ đã dẫn đến việc hình thành phát triển ĐH, CĐ của tỉnh theo Quy hoạch năm 2008 không theo chỉ tiêu định trước của Quy hoạch.

+ Kết luận số 48-KL/TW, ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020 ra đời đã đưa kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo phát triển theo một hướng mới, tầm mới và Nghị quyết số 10, khóa 14 của Tỉnh ủy về xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao của cả nước là yếu tố thúc đẩy chúng ta mở ra nhiều đề án, chương trình về phát triển về GD-ĐT nói chung và đặc biệt là đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề nói riêng. Tuy nhiên, định hướng cùng với một số đề án thành lập trường chưa thể hiện rõ trong quy hoạch năm 2008.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Chưa tính hết, lường hết các biến động trong phát triển kinh tế - xã hội.

+ Chưa quan tâm đúng mức ngay từ đầu đến bậc học mầm non và việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học.

+ Trong chỉ đạo, triển khai, thực hiện chưa bám chắc vào chỉ tiêu của Nghị quyết.

+ Khả năng dự báo, cập nhật chưa tốt.

+ Có rất nhiều nguyên nhân của việc giảm số lượng học sinh ngoài công lập liên quan đến điều kiện dạy học, điều kiện đóng góp học phí, tâm lý,...nhưng nguyên nhân trực tiếp là các trường ngoài công lập không phải là sự lựa chọn hấp dẫn cho người học, nên không tuyển sinh được theo chỉ tiêu (ngoại trừ một số trường mầm non ngoài công lập và nhóm trẻ gia đình).

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VÀ NÂNG CAO ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

3.1. Mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm GD – ĐT đa ngành, đa lĩnh vực và chất lượng cao của cả nước, có hệ thống mạng lưới và cơ cấu hợp lí, có đầy đủ các điều kiện nhân tài, vật lực cho việc thực hiện các mục tiêu đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, gắn GD – ĐT với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, khu vực và cả nước yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập. Phát huy sức mạnh tổng hợp cho phát triển GD – ĐT đáp ứng tốt nhu cầu học tập của nhân dân và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp CNH – HĐH tỉnh nhà và đất nước.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Giáo dục mầm non

Sắp xếp mạng lưới trường mầm non theo hướng chuẩn hóa, tập trung tăng quy mô lớp/trường, giảm tối đa trường lẻ, lạc hậu về cơ sở vật chất, quan tâm tạo điều kiện phát triển loại hình mầm non tư thục. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phòng học để tăng khả năng huy động các cháu trong độ tuổi đến trường đặc biệt là trẻ trước 5 tuổi, đảm bảo xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em đảm bảo phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi một cách bền vững, chất lượng. Tỷ lệ cháu trong độ tuổi nhà trẻ đạt 30-35% năm trong đó tỷ lệ cháu nhà trẻ ngoài công lập chiếm tỷ lệ tối thiểu 20% đến năm 2020. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi mẫu giáo đạt 95% trong đó tỷ lệ học sinh mẫu giáo ngoài công lập chiếm tối thiểu 15% đến năm 2020. Bên cạnh đó chú trọng chăm sóc, nuôi dạy trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số, trẻ em thuộc các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đầm phá.

- Giáo dục phổ thông

Điều chỉnh, bổ sung một số trường ở những vùng còn thiếu, cắt giảm một số điểm trường nhỏ, lẻ trong mạng lưới các cơ sở GD – ĐT để xây dựng phát triển mạng lưới các trường phổ thông theo chuẩn hóa, hiện đại hóa được phân bổ hợp lí theo từng địa phương tạo điều kiện thuận lợi huy động thanh thiếu niên trong độ tuổi đến học tập rèn luyện đảm bảo đến 2020 có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT. Đối với bậc TH đảm bảo tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng tuổi và được học 2 buổi/ngày đạt 100%, tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 1% năm 2020. Bậc THCS tỷ lệ huy động học sinh đạt 95% năm 2020, trong đó tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 1% và học sinh học 2 buổi/ngày trên 35% năm 2020. Bậc THPT tỷ lệ huy động học đạt 70% năm 2020, trong đó học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 3%, khuyến khích các trường THPT có điều kiện tổ chức học 2 buổi/ngày theo hướng xã hội hóa để đạt tỷ lệ học sinh học 2 buổi /ngày trên 3% đến năm 2020.

- Giáo dục nghề nghiệp

Đảm bảo hình thành một hệ thống mạng lưới các cơ sở dạy nghề hợp lí về quy mô và cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu thu hút người học và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; nâng cao hiệu quả dạy nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, kinh doanh và dịch vụ gắn với đào tạo việc làm. Đến năm 2020, tuyển sinh khoảng 58 nghìn lao động học nghề. Trong đó, lao động có trình độ cao đẳng nghề đạt tỷ lệ 21%, lao động có trình độ trung cấp nghề đạt tỷ lệ 19%, lao động có trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng đạt tỷ lệ 60%.

- Giáo dục đại học

Tiếp tục phát triển mạnh mạng lưới các trường đại học nhằm sớm hình thành một trung tâm GD – ĐT đa ngành đa lĩnh vực, chất lượng cao, có trình độ và cơ cấu ngành, nghề, lĩnh vực đào tạo hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nguồn lực cho tỉnh và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Giai đoạn 2016 – 2020, Đại học Huế ổn định quy mô đào tạo đại học, tăng quy mô đào tạo sau đại học và giảm dần quy mô đào tạo không chính quy. Cụ thể, tăng số lượng sinh viên, nghiên cứu sinh hệ chính quy và giảm số lượng các hệ không chính quy; trong đó một số loại hình đào tạo như Tiến sỹ , Thạc sỹ, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, cấp II chỉ đào tạo hệ chính

quy. Đại học Huế hiện có 78.463 sinh viên năm 2014 trong đó hệ chính quy có 45.371 sinh viên chiếm tỷ lệ 57,82%, đến hết năm 2020 có 72.000 sinh viên trong đó hệ chính quy có 70.000 sinh viên chiếm 97%. Giai đoạn 2016 – 2020 phấn đấu nâng tỷ lệ sinh viên hệ ngoài công lập lên khoảng 5-10% so với tổng số sinh viên trong các trường và cơ sở giáo dục đại học.

3.2. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn NSNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020

- Giáo dục mầm non:

Đến năm 2020 toàn tỉnh có 218 trường mầm non trong đó 22 trường tư thục và trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ ít nhất 40%.

- Giáo dục phổ thông:

+ Giáo dục tiểu học: đến năm 2020 toàn tỉnh có 220 trường tiểu học trong đó có 02 trường tư thục và trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ ít nhất 70%.

+ Giáo dục trung học cơ sở: đến năm 2020 toàn tỉnh có 131 trường THCS trong đó có 01 trường tư thục và trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tối thiểu 60%.

+ Giáo dục THPT: đến năm 2020 toàn tỉnh có 42 trường trong đó có 3 trường tư thục và trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tối thiểu 50%.

- Giáo dục nghề nghiệp:

Mạng lưới trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng phát triển phù hợp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 74/2014/QH13. Đến năm 2020 có 36 cơ sở trong đó tỷ lệ ngoài công lập chiếm 10%. Đối với các trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp, ngoài việc nâng cấp, phát triển một số trường lên thành cao đẳng, duy trì số trường hiện có và thành lập thêm một số cơ sở ở Khu kinh tế Chân mây Lăng cô, các khu công nghiệp mới của tỉnh.

- Giáo dục đại học:

Ngoài các trường đại học thành viên, các khoa, các viện, trung tâm thực hành, nghiên cứu hiện có của Đại học Huế, Học viện âm nhạc Huế, trường Đại học Phú Xuân, Cơ sở học viện hành chính Quốc gia sẽ thành lập thêm một số trường Đại học, trong đó có một số trường được nâng cấp từ các trường Cao đẳng và một số khoa trực

thuộc Đại học Huế. Cụ thể các trường Đại học đưa vào quy hoạch để phối hợp các bộ ngành trung ương trình Thủ tướng Chính Phủ thành lập trong giai đoạn từ 2016 – 2020 gồm: Trường Đại học Công Nghiệp trên cơ sở trường Cao đẳng Công Nghiệp, Học viện Du Lịch trên cơ sở trường Cao đẳng nghề Du Lịch và khoa Du Lịch thuộc Đại học Huế, trường Đại học Dược, xúc tiến dự án Trung tâm Công nghệ tại Huế và xây dựng Đại học Huế từng bước trở thành Đại học nghiên cứu.

3.3. Giải pháp tăng cường và nâng cao đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn NSNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020

3.3.1. Giải pháp bên ngoài cho hoạt động đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo

3.3.1.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách

Đầu tư phát triển GD - ĐT bằng nguồn vốn NSNN được quản lý bởi hệ thống bao gồm Luật Đầu Tư, Luật Đấu Thầu, Luật Ngân Sách, Luật Xây Dựng. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế chính sách của các bộ luật chưa đồng bộ và chưa thống nhất, một số quy định chưa rõ ràng về chức năng và nhiệm vụ. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn chỉnh bổ sung các điều luật nhằm nâng cao trách nhiệm của người sử dụng vốn, cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư. Cụ thể:

Trách nhiệm, quyền hạn của chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các cá nhân và tổ chức có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chi phí quản lý của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn NSNN.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng văn bản hướng dẫn việc thu và sử dụng đối với các khoản đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho các cơ sở GD – ĐT; xây dựng cơ chế tài chính đối với các trường đại học giảng dạy và học tập theo các trường có liên kết chương trình tiên tiến; xây dựng chính sách hỗ trợ các vùng dân tộc, các vùng điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn.

Tích cực xây dựng kế hoạch hằng năm, kế hoạch trung hạn có chất lượng cao, đẩy nhanh tiến độ xây dựng khuôn khổ chi tiêu trung hạn của ngành GD – ĐT. Tích cực tham gia quá trình vận động đàm phán các chương trình theo tinh thần chủ động xây dựng phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của ngành giáo dục.

3.3.1.2. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, thanh tra tài chính

Các cấp có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, giám sát cơ sở công lập và ngoài công lập nhằm đảm bảo cho nguồn vốn NSNN này đủ và đi đúng hướng đầu tư. Sở GD&ĐT có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích và có hiệu quả. Ngoài ra, Sở GD&ĐT phối hợp với Sở KH&ĐT chỉ đạo các địa phương xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục phổ thông. Cùng với đó phối hợp với Sở Xây dựng xây dựng hệ thống mục tiêu, đầu tư có trọng điểm; tránh đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mà nhu cầu xã hội của tỉnh không cao hoặc khu vực kinh tế tư nhân có thể làm tốt. Để tăng cường hiệu quả thì cơ chế Nhà nước cần thay đổi như:

Sở GD&ĐT cần nắm vững thông tin để có thể kịp thời kiểm tra, giám sát kế hoạch phát triển của ngành. Hoàn thiện cơ chế chung của các dự án đã và đang thực hiện, tăng cường quản lý giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các ban quản lý, điều phối dự án điều phối dự án nhằm ngăn chặn những hành vi tiêu cực trong quá trình thực hiện các dự án và những vi phạm các quy định trong công tác mua sắm thiết bị, đấu thầu.

Những cơ quan quản lý giáo dục của thành phố, các huyện cần có ý kiến thẩm định đối với các hoạt động đầu tư phát triển giáo dục ở từng địa bàn. Xây dựng thống nhất bộ tiêu chuẩn quản lý tài chính giáo dục trong các cơ sở GD – ĐT và quy định báo cáo về tài chính thường niên của từng cơ sở.

Ủy ban nhân dân tỉnh cần quy định chức năng nhiệm vụ quản lý tài chính giáo dục. Trong đó cần quy định rõ chức năng nhiệm vụ của các sở, ban, ngành từng địa bàn trong việc phối hợp quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo với Sở GD&ĐT. Tiếp tục tăng cường phân cấp quản lý đầu tư và xây dựng cho từng địa bàn, các trường đại học, cao đẳng, cùng với đó quy định trách nhiệm cụ thể của các đơn vị trong quá trình xây dựng và triển khai các dự án đặc biệt sử dụng vốn NSNN.

Đại diện phụ huynh học sinh ở các trường mầm non, phổ thông; đại diện học sinh, sinh viên, giảng viên ở các trường đại học hay TCNN có quyền và trách nhiệm giám sát sử dụng kinh phí của các cơ sở GD – ĐT theo quy chế hoạt động của trường được cấp thẩm quyền phê duyệt. Vấn đề này có thể là khó khăn cho với những bước

ban đầu nhưng ta tập dần có thể thay đổi được làm sao cho nguồn vốn NSNN trong nước được sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn vốn nước ngoài.

3.3.2. Giải pháp bên trong nâng cao đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bằng nguồn vốn NSNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020

3.3.2.1. Nâng cao tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

- Đổi mới cơ chế quản lý, bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp, nâng cao năng lực bộ máy quản lý; đẩy mạnh thanh tra giáo dục; xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống thông tin quản lý giáo dục; thành lập và triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý theo quy định của Bộ GD&ĐT cho cán bộ quản lý các ngành học, cấp học; tổ chức và kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch, đồng thời có khả năng thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phải năng động sáng tạo trong công việc, tránh làm rập khuôn, lối mòn theo chủ nghĩa kinh nghiệm.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ kế cận, không để xảy ra tình trạng hụt nguồn cán bộ quản lý.

- Đẩy mạnh công tác luân chuyển, sắp xếp, bố trí, phân công lại cán bộ quản lý, trẻ hóa đội ngũ. Kiên quyết cho thôi chức vụ những cán bộ quản lý sa sút về phẩm chất, yếu kém về năng lực.

- Có kế hoạch đào tạo, bổ sung đội ngũ giáo viên đặc biệt là giáo viên phổ thông các môn chuyên, tự chọn. Phát huy vai trò của hội đồng bộ môn, tổ bộ môn trong việc hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên, đẩy mạnh việc trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy. Khuyến khích phong trào tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên để cập nhật kiến thức, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

- Rà soát, sàng lọc giáo viên không đủ phẩm chất, năng lực. Bên cạnh đó, tổ chức tốt các hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp.

- Quan tâm bố trí đủ số lượng nhân viên trường học, đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên nhất là cán bộ phụ trách các phòng chức năng thư viện, thiết bị, y tế học đường, giáo dục nghệ thuật.

3.3.2.2. Nâng cao tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương đổi mới phương pháp dạy và học, xem đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng, kết quả học tập của các học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, kích thích sự năng động, sáng tạo của giáo viên trong giảng dạy.

- Tiếp tục phát huy việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông, khuyến khích giáo viên chủ động, sáng tạo trong truyền đạt kiến thức, không quá cứng nhắc trong việc thực hiện chương trình mà không mang lại hiệu quả.

- Có biện pháp để củng cố chất lượng giáo dục và các cấp học nền tảng mẫu giáo 5 tuổi, lớp 1, bậc tiểu học, các lớp đầu cấp trung học. Tập trung làm chuyên biến việc dạy và học ngoại ngữ trong trường phổ thông. Duy trì và nâng cao chất lượng công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục. Sắp xếp lại quy mô các trường học một cách hợp lí, đảm bảo sĩ số học sinh/lớp không quá nhiều và không quá ít.

- Tiếp tục đầu tư và tăng cường việc quản lý, sử dụng trang thiết bị dạy học ưu tiên cho ngành học mầm non và THCS. Phát huy công năng, hiệu quả của phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị, kí túc xá sinh viên, các phòng chức năng khác. Rút kinh nghiệm và hoàn thiện dần việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy để hướng dẫn giáo viên.

3.3.2.3. Nâng cao quy mô, cơ sở vật chất, thiết bị

- Đẩy mạnh công tác huy động nguồn tài chính, tăng cường cơ sở vật chất trường học. Tăng cường phân bổ vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh cho ngành.

- Đảm bảo đất đai cho xây dựng các cơ sở GD – ĐT. Các ngành, các cấp dành quỹ đất và vị trí đất cho xây dựng các dự án mở rộng và phát triển các cơ sở GD – ĐT đến năm 2020. Sở GD&ĐT phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế rà soát sắp xếp lại quỹ đất trường học

- Hỗ trợ về chính sách đất đai như miễn giảm tiền thuê đất hoàn toàn trong một thời gian nhất định cho các trường dân lập, tư thục.

3.3.2.4. Tạo vốn ngân sách nhà nước giành cho đầu tư phát triển ngành GD - ĐT

Nhà nước cần hoàn thiện cơ sở lý luận và các giải pháp xã hội hóa giáo dục, nhằm tạo sự nhất trí cao trong xã hội về nhận thức sự cần thiết của GD – ĐT. Khuyến khích mạnh mẽ các tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân đầu tư cho phát triển giáo dục, tạo điều kiện vừa nâng cao chất lượng đào tạo của hệ thống của các trường ngoài công lập, các hình thức giáo dục ngoài nhà trường và các trung tâm giáo dục cộng đồng. Hoàn thiện các cơ sở pháp lý chính sách để phát triển hệ thống các trường ngoài công lập. Phát triển các trường ngoài công lập, kích thích lượng vốn NSNN để có thể tập trung vào các trường, các địa phương có điều kiện hoàn cảnh khó khăn. Mở rộng quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục, khuyến khích cá nhân và tập thể đầu tư phát triển giáo dục; đổi mới chế độ học phí của các trường đại học, cao đẳng công lập và ngoài công lập theo hướng tương xứng với chất lượng các dịch vụ giáo dục mà trường có thể cung cấp, phù hợp với khả năng của người học; đồng thời hỗ trợ miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, gia đình công nhân cách mạng và đối tượng thuộc hộ nghèo.

3.3.2.5. Tăng cường đầu tư cho các vùng miền khó khăn

Để đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc, miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế đạt hiệu quả sớm và đưa giáo dục huyện miền núi hòa nhập với các vùng khác của tỉnh thì chúng ta cần tiến hành một số giải pháp sau:

Cần tạo thêm ngân sách cho các trường tiểu học và trung học, cần xây dựng phân bổ ngân sách đặc biệt cho các vùng khó khăn này. Những năm qua những vùng này phân bổ vốn chưa được nhiều trong khi giáo dục các vùng khó khăn, vùng núi có đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ dạy học không được như các vùng khác.

Có chính sách đầu tư, đẩy nhanh tiến độ phổ cập tiểu học, THCS, tăng số lượng học sinh THPT. Quan tâm, tiếp tục hoàn thành xây dựng trường lớp học kiên cố hóa, nhà công vụ giáo viên trong thời gian tới.

Nhìn chung, để đầu tư cho GD – ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế đạt hiệu quả cần triển khai đồng bộ các hệ thống giải pháp. Trên đây tôi chỉ nêu ra một số giải pháp cơ bản dựa trên tình hình thực tế của giáo dục hiện nay. Trong điều kiện kinh tế tỉnh hiện nay còn khó khăn để đầu tư giáo dục và đào tạo làm sao cho có hiệu quả thì cần trải qua một quá trình dài, các cấp quản lý cần có một lộ trình cụ thể cho việc chi phí cho từng

ngành học, cấp học và cho từng vùng. Bên cạnh đó có kế hoạch dài hạn cho tỉnh cũng như quản lí chặt chẽ các nguồn kinh phí đầu tư, đồng thời cần xây dựng và khuyến khích người dân tham gia, thể hiện sự lựa chọn của nhân dân qua phân bổ ngân sách cho giáo dục phản ánh đúng nguyện vọng của họ.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là cần thiết cho quá trình hội nhập hiện nay. Đầu tư giáo dục và đào tạo trên địa bàn chủ yếu là cấp bậc học mầm non, tiểu học và phổ thông trung học đồng thời nó đã trở thành mục tiêu đầu tư phát triển giáo dục của tỉnh. Ngoài ra bậc giáo dục đại học, cao đẳng và TCCN trong những năm qua được quan tâm đầu tư nhưng VĐT vẫn chưa chú trọng phân bổ nhiều.

Mặc dù tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển kinh tế - xã hội còn yếu kém, nhưng ta thấy được thực trạng đầu tư phát triển GD – ĐT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015 đã đạt được những kết quả tích cực như chất lượng GD – ĐT được nâng lên, tỷ lệ huy động học sinh ở các cấp bậc học tăng, mạng lưới các cơ sở phát triển GD – ĐT phát triển nhanh về số lượng đáp ứng tốt cho nhu cầu học tập của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh đó hoạt động đầu tư phát triển GD – ĐT vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học còn nhiều phân tán, nhỏ lẻ, lạc hậu không đáp ứng được yêu cầu chất lượng dạy học; việc định hướng xã hội hóa loại hình trường, lớp từ mầm non đến đại học không đạt theo mục tiêu quy hoạch đề ra.

Trong giai đoạn trên còn nhiều hạn chế và còn những dự án chưa hoàn thành tốt dứt điểm những hoạt động đầu tư đã góp phần không nhỏ trong sự phát triển ngành GD – ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế, góp phần vào công cuộc đổi mới và nâng cao chất lượng GD – ĐT toàn tỉnh. Trong thời gian tới, để ngành GD – ĐT phát huy vai trò của mình thì việc chú trọng đầu tư là vô cùng quan trọng, cần phải thực hiện những giải pháp thiết thực được đưa ra về công tác quản lý vốn, khắc phục những yếu kém và hạn chế; phát huy được những thế mạnh, thành công trong hoạt động GD – ĐT. Từ đó nâng cao hiệu quả đầu tư cho GD – ĐT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Qua tìm hiểu về đề tài về tình hình giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế để có thể đáp ứng được các mục tiêu, định hướng phát triển tôi đã mạnh dạn đưa ra những đề xuất, kiến nghị của mình với mong muốn nền giáo dục tỉnh nhà sẽ phát triển và đạt được chất lượng cao hơn, sánh ngang tầm với nền giáo dục không chỉ trong nước mà trong cả khu vực. Từ đó có điều kiện phát triển KT – XH của đất nước.

- Đối với Nhà nước

Chỉ đạo, rà soát, đánh giá tình hình đầu tư dạy và học ở các cấp bậc học, từ đó làm cơ sở để bố trí nguồn vốn NSNN, cũng như huy động các nguồn lực xã hội hóa nhằm tăng cường đầu tư dạy học đáp ứng yêu cầu tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Cần quy hoạch ngành giáo dục của tỉnh và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020 tầm nhìn đến 2030.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra kịp thời phát hiện, xử lý những vi phạm, bất cập trong đầu tư, quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp lí. Hằng năm nên kiểm tra quá trình thực hiện các dự án đầu tư. Dự án vốn NSNN cần có sự quản lý chặt chẽ đảm bảo đúng thời gian và hiệu quả thực hiện.

Mọi công trình dự án cần được đưa ra đấu thầu công khai và lựa chọn những nhà thầu uy tín đảm bảo đúng tiến độ. Các dự án cần được nghiệm thu chặt chẽ trong từng giai đoạn, nếu có bất cứ sai phạm nào trong khâu đấu thầu và thẩm định đều phải xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Đối với địa phương

Tiến hành đánh giá tình hình hiệu quả do địa phương quản lý, đồng thời phối hợp chặt chẽ Với Sở Giáo dục và Đào tạo để tiếp tục lập kế hoạch, thẩm định nguồn vốn để trình lên cấp trên.

Mỗi huyện và thành phố cần lập chiến lược, quy hoạch chi tiết tổng thể về hoạt động đầu tư phát triển GD – ĐT trên địa bàn qua các giai đoạn.

Tỉnh cần quan tâm cho sự nghiệp giáo dục hơn, ưu tiên xây dựng nâng cấp mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng, kiên cố trường lớp học nhà công vụ giáo viên. Đặc biệt là hai huyện miền núi Nam Đông, A Lưới cần tuyên truyền giáo dục, đẩy mạnh tinh thần học tập cũng như tạo điều kiện cho con em đồng bào dân tộc thiểu số được đến trường.

- Đối với người dân

Người dân cần tham gia trong việc đánh giá thực hiện các dự án giáo dục và đào tạo để đưa ra nhận định, ý kiến đóng góp của mình để các cấp trên hiểu được dân đang muốn, cần gì trong sự nghiệp giáo dục.

Mọi người dân cần nâng cao về công tác, phát triển giáo dục cho con em một cách đầy đủ, toàn diện nhất. Mở các cuộc họp để nhận thức người dân hiểu về sự nghiệp giáo dục, từ đó tạo nguồn nhân lực góp phần vào công cuộc xây dựng phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thống kê
2. Cục thống kê Thừa Thiên Huế
3. Cổng thông tin điện tử tỉnh Thừa Thiên Huế
4. Đề án kế hoạch chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2014
5. Kế hoạch thực hiện xây dựng cơ bản tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2015
6. Báo cáo thực hiện và tình hình giải ngân vốn của Sở Kế hoạch và Đầu tư Huế
7. Một số bài khóa luận của khóa trước
8. Và các trang web:
9. <http://doc.edu.vn/tai-lieu/tieu-luan-ban-chat-cua-ngan-sach-nha-nuoc-phan-tich-vai-tro-cua-ngan-sach-nha-nuoc-trong-viec-dieu-tiet-vi-mo-nen-kinh-47406/>
<http://tapchiquptd.vn/zh/an-pham-tap-chi-in/doi-moi-giao-duc-dao-tao-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-dap-ung-yeu-cau-hoi-nhap-quoc-the/2319.html>
<https://123tailieu.com/chinh-sach-giao-duc-dao-tao-o-viet-nam-hien-nay-cac-yeu-to-anh-huong-va-cac-dieu-kien-can-thiet-de-thuc-hien-hieu-qua-chinh-sach-giao-duc-dao-tao.html>
<http://123doc.org/document/3223312-cac-yeu-to-hinh-thanh-va-anh-huong-den-quan-ly-nha-nuoc-ve-giao-duc.htm>
<http://doc.edu.vn/tai-lieu/de-tai-dau-tu-phat-trien-giao-duc-dao-tao-o-viet-nam-64071/>
<http://www.quan2.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=f73ceb3-9669-400e-b5fd-9e63a89949f0&ID=6705>
<http://baobinhphuoc.com.vn/Content/Tintuc/danh-gia-thuc-trang-va-nhu-cau-co-so-vat-chat-truong-hoc-45977>
<http://giaoducthoidai.vn/ket-noi/chuan-bi-co-so-vat-chat-cho-doi-moi-giao-duc-77619.html>

<http://www.dulichhue.com.vn/new/vi/a4700/thuyet-minh-thua-thien-hue-vi-tri-dia-ly.html>

<http://www.skcd.vn/gia-tang-dan-so-anh-huong-nghiem-trong-toi-chat-luong-cuoc-song/tin-72.html>

<http://12a3nbk.8forum.net/t37-topic>

<https://thuathienhue.edu.vn/quy-hoach-phat-trien-gd-dt/quy-hoach-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-tinh-thua-thien-hue-giai-doan-2015-2020-va-tam-nhin-den-2030/>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

DỰ BÁO MẠNG LƯỚI TRƯỜNG MẦM NON – PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 VÀ ĐẾN 2030

STT	Nội dung	Số trường năm 2014 (năm học 2014 - 2015)	Số lượng trường								
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Quy mô tăng giảm trong giai đoạn 2015-2020	Năm 2030	Quy mô tăng giảm trong giai đoạn 2025-2030
1	Trường MN	207	208	210	213	216	218	218	11	230	12
	Trong đó: Trường NCL	18	19	20	21	22	22	22	4	30	8
2	Trường TH	219	219	219	219	219	220	220	1	234	14
	Trong đó: Trường NCL	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0
3	Trường TH & THCS	12	12	11	10	9	8	8	-4	0	-8
	Trong đó: Trường NCL	1	1	1	1	1	1	1	0	0	-1
4	Trường THCS	119	119	120	123	125	126	126	7	142	16
	Trong đó: Trường NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3
5	Trường THCS & THPT	3	3	3	3	3	3	2	-1	1	-1
	Trong đó: Trường NCL	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0
6	Trường THPT	37	37	37	37	37	38	39	2	43	4
	Trong đó: Trường NCL	3	2	2	2	2	2	2	-1	3	1

PHỤ LỤC 2

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CƠ BẢN QUY HOẠCH 2015 -2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

Hệ chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện (2014 - 2015)		Chỉ tiêu quy hoạch			
				Giai đoạn 2015 - 2020		Tầm nhìn 2030	
I. Giáo dục mầm non		% huy động so DS trong độ tuổi	% NCL so TS	Chung	% NCL so TS	Chung	% NCL so TS
1. Tỷ lệ huy động nhà trẻ	%	25,1%	19,5%	40%	20%	70%	25%
2. Tỷ lệ huy động mẫu giáo	%	84,6%	11,7%	95%	15%	100%	20%
3. Tổng số trường mầm non	Trường	207	18	218	22	230	30
4. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	20%		40%		90%	
II. Giáo dục phổ thông							
1) Giáo dục tiểu học							
a. % Huy động HS đúng độ tuổi	%	98,8%		100%		100%	
b. Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	%	83,3%		100%		100%	
c. Tổng số trường Tiểu học	Trường	219	1	220	2	234	3
d. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	58,4%		70%		95%	
2) Giáo dục THCS							
a. Tỷ lệ huy động học sinh	%	90,7%	0,14%	95%	1%	100%	5%
b. Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	%	27,0%	0,5%	35%	3%	50%	10%
c. Tổng số trường THCS	Trường	131	1	134	1	142	3
d. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	36,6%		60%		80%	

3) Giáo dục THPT							
a. Tỷ lệ huy động học sinh	%	60,4%	1,6%	70%	3%	80%	10%
b. Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	%	1,45%	47,0%	3%	60%	10%	75%
c. Tổng số trường THPT	Trường	40	4	42	3	44	4
d. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	25%		50%		95%	